



HỒNG QUANG – NGỌC HUYÊN

ENGLISH FOR JOB INTERVIEW

TIẾNG ANH DÙNG CHO PHÒNG VẤN TUYỂN DỤNG & XIN VIỆC

TRÌNH BÀY DỄ HIỂU, CHÚ THÍCH RÕ RÀNG, ĐẦY ĐỦ



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

**Phiên bản
mới nhất**
**NEW
EDITION**



THANH NIÊN
BOOKSTORE

ENGLISH FOR JOB INTERVIEW

TIẾNG ANH
DÙNG CHO PHÒNG VẤN
TUYỂN DỤNG & XIN VIỆC

HÔNG QUANG – NGỌC HUYỀN

ENGLISH FOR JOB INTERVIEW

TIẾNG ANH DÙNG CHO PHÒNG VẤN TUYỂN DỤNG & XIN VIỆC

TRÌNH BÀY DỄ HIỂU, CHÚ THÍCH RÕ RÀNG, ĐẦY ĐỦ

*Phiên bản
mới nhất*
**NEW
EDITION**

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

 THANH NIÊN
BOOKSTORE

Lời nói đầu

Trong cuộc sống hội nhập ngày nay, cùng với chính sách mở cửa, cơ hội tiếp xúc, trao đổi của bạn đọc với người nước ngoài ngày càng nhiều; hình thức giao tiếp có thể là vì công việc, xã giao hoặc du lịch.

Bộ sách "**Tiếng Anh Nghiệp Vụ**" sẽ lần lượt giới thiệu đến bạn đọc các từ vựng, câu nói thường gặp được phân loại theo chủ đề nhằm đáp ứng nhu cầu học, đọc của từng độc giả.

Cuốn "**Tiếng Anh Phỏng Vấn Tuyển Dụng và Xin Việc**" đề cập đến các chủ đề:

- ◆ Quảng cáo tuyển dụng
- ◆ Bản sơ yếu lý lịch
- ◆ Phỏng vấn

Nội dung được trình bày dưới dạng các câu, từ xác thực, cụ thể cho từng chủ đề.

Đây là bộ sách hữu ích, thiết thực giúp bạn tự tin, vững vàng khi thâm nhập thực tế cũng như khi giao dịch với đối tác.

Chúc các bạn thành công!

Tác giả

Chương 1

QUẢNG CÁO TUYỂN DỤNG

Bài 1

PHÂN TÍCH QUẢNG CÁO TUYỂN DỤNG

Vấn đề 1:

CÁCH PHÂN TÍCH MỘT CÔNG TY THÔNG QUA MẪU QUẢNG CÁO

Khi tuyển nhân viên làm việc các công ty thường đăng quảng cáo trên báo hoặc trên mạng, chúng ta có thể dựa vào các mẫu quảng cáo đó để phân tích một số đặc điểm của công ty, từ đó chọn một công ty thích hợp với mình hoặc một công ty mà mình thích. Dưới đây là cách phân tích mẫu quảng cáo của công ty:

1. Nếu một công ty thường xuyên đăng quảng cáo tuyển dụng, ở một mức độ nhất định ta thấy được sự thay đổi nhân viên của công ty này rất lớn, có thể do quản lý không tốt, làm ăn không có hiệu quả, mối quan hệ giữa nhân viên và cấp trên không tốt.
2. Nếu một công ty cùng lúc đăng quảng cáo trên mạng và trên các tờ báo khác nhau, ở một mức độ nhất định ta thấy được công ty này có định hướng phát triển, thật sự muốn tuyển dụng nhân tài.

3. Tùy diện tích lớn hay nhỏ của mẫu quảng cáo, ở một mức độ nhất định nào đó ta thấy được khả năng tài chính hoặc mức độ coi trọng việc tuyển nhân viên của công ty đó.

Vấn đề 2:

PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHUẨN MÀ CÔNG TY CÓ NHU CẦU TUYỂN DỤNG

Nếu muốn thành công trong quá trình phỏng vấn, trước hết cần phải ý thức rõ về bản thân mình. Thông thường khi tuyển nhân viên cho các vị trí khác nhau, công ty sẽ chọn những người có đặc điểm tính cách khác nhau. Vì thế, muốn phỏng vấn thành công, trước hết cần phân tích tính cách của chính mình. Dưới đây là các tiêu chuẩn đặc trưng do các công ty đưa ra trong quá trình tuyển dụng:

1. Mẫu người lãnh đạo.

Khi tuyển người giữ chức vụ tổng giám đốc, giám đốc..., các công ty thường chọn tiêu chuẩn người lãnh đạo. Đặc điểm tính cách nổi bật của mẫu người này là: tính cách trầm tĩnh; có uy tín cao; có khả năng thuyết phục cao, có thể thuyết phục người khác nghe theo ý kiến của mình; biết chọn người để giao việc, biết dựa vào kinh nghiệm, khả năng chung và biểu hiện hàng ngày của nhân viên để giao việc tương xứng; biết xử lý tốt mối quan hệ nhân sự; biết xác định rõ mục tiêu cá nhân và mục tiêu công việc; có tính cách kiên cường.

2. Mẫu người quân sư.

Khi tuyển dụng nhân viên nghiên cứu chiến lược thị trường, trưởng phòng hay tổng giám đốc... các công ty luôn chọn mẫu người quân sư. Đặc điểm tính cách nổi bật của mẫu người này là: khả năng ứng xử tốt; phản ứng nhanh; khi gặp phải vấn đề gì đều có nhiều chính kiến; có thể thoát ra khỏi sự ràng buộc của lối tư duy truyền thống, đưa ra cách suy nghĩ và cách giải quyết vấn đề hiệu quả; tri thức phong phú, tích lũy nhiều kinh nghiệm.

3. Mẫu người tiên phong.

Khi tuyển tổng giám đốc, phó tổng giám đốc, nhân viên nghiên cứu khoa học và nhân viên kinh doanh, các công ty luôn chọn mẫu người tiên phong. Đặc điểm tính cách của mẫu người này là: mạnh dạn khai thác, khi gặp trở ngại luôn tích cực chủ động tìm hướng đi mới; biết chủ động cải tiến những việc còn tồn tại; khi gặp khó khăn, luôn có lòng tin khi giải quyết các vấn đề nan giải.

4. Mẫu người ngoại giao.

Khi tuyển nhân viên hành chính và nhân viên văn phòng, các công ty luôn chọn mẫu người ngoại giao. Đặc điểm của mẫu người này là: tư duy nhạy bén; khi gặp phải những việc xảy ra đột xuất, có thể bình tĩnh ứng phó; có tài quan sát đánh giá nét mặt và lời nói của người khác; có trí nhớ tốt, có thể nhớ chính xác đặc điểm của đối tượng giao tiếp; có khả năng phân tích tính cách con người, có thể đoán được các suy nghĩ của đối tượng giao tiếp.

5. Mẫu người quản gia.

Khi tuyển nhân viên phụ trách bộ phận sản xuất, nhân viên quản lý, thủ kho, các công ty luôn chọn mẫu người quản gia. Đặc điểm của mẫu người này là: làm việc nghiêm túc, cẩn thận, rất tỉ mỉ, có trách nhiệm cao đối với công việc mình phụ trách; có khả năng chỉ huy cao, có khả năng quản lý chặt chẽ công việc trong phạm vi quản lý của mình.

6. Mẫu người sách vở.

Khi tuyển nhân viên kỹ thuật, nhân viên phụ trách trong phạm vi vừa và nhỏ, các công ty luôn chọn mẫu người sách vở. Đặc điểm của mẫu người này là: kiên trì làm việc theo sách vở; có kỹ năng hiểu biết chuyên môn cao, thích kiên trì theo đuổi ý kiến của mình.

7. Mẫu người giám sát.

Khi tuyển nhân viên tài vụ, nhân viên kiểm tra, nhân viên quản lý kỹ thuật, nhân viên tài chính, kế toán trưởng, kỹ sư trưởng, các công ty luôn chọn nhân viên thuộc mẫu người giám sát. Đặc điểm của mẫu người này là: rất nhạy bén, luôn có khả năng nhanh chóng phát hiện ra lỗi và khuyết điểm của người khác.

8. Mẫu người thao tác.

Khi tuyển công nhân và nhân viên bình thường các công ty luôn chọn mẫu người này. Đặc điểm của mẫu người này là: về mặt cơ bản không có khả năng sáng tạo và đổi mới, nhưng có thể tuyệt đối chấp hành mệnh lệnh của cấp trên đưa xuống, không hề dám làm sai, không muốn gánh vác trách nhiệm quá lớn.

Bài 2

CÁC MẪU QUẢNG CÁO TUYỂN DỤNG

Pattern 1:

PRODUCT MANAGER

Requirements :

1. Bachelor degree in telecommunication, computer science or related field.
2. Excellent skill in communication, presentation and negotiation.
3. 5 years experience in sales of computer hardware or software.
4. Within 5 years, at least 3 years in supervising a team in project sales and management.
5. English proficiency and high social competence.
6. Creative and initiative.
7. Solid experience in business traveling in mainland PRC and willing to travel within the region frequently.
8. Job location: Guangzhou / Shanghai / Beijing / Ho Chi Minh City (Viet Nam).

Mẫu 1:

QUẢN LÝ SẢN PHẨM

Những yêu cầu:

1. Cử nhân viễn thông, cử nhân khoa học máy tính hoặc các lĩnh vực có liên quan.
2. Có kỹ năng xuất sắc trong giao tiếp, giới thiệu và thương lượng.
3. Có 5 năm kinh nghiệm về lĩnh vực kinh doanh phần mềm và phần cứng máy tính.
4. Trong vòng 5 năm trên, phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm giám sát nhóm về dự án quản lý và kinh doanh.
5. Tiếng Anh thông thạo và có khả năng hòa đồng cao.
6. Sáng tạo và chủ động.
7. Có kinh nghiệm vững chắc trong lĩnh vực kinh doanh ở các tỉnh Trung Quốc và sẵn sàng đi công tác thường xuyên ở các nước trong khu vực.
8. Nơi làm việc: Quảng Châu / Thượng Hải / Bắc Kinh / Thành Phố Hồ Chí Minh (Việt Nam).

Từ vựng:

- requirement : yêu cầu
- bachelor : cử nhân
- degree : bằng cấp
- telecommunication : viễn thông

- skill : kỹ năng
- presentation : giới thiệu
- negotiation : điều đình, đàm phán, thương thuyết
- supervise : giám sát viên
- proficiency : tài giỏi, thông thạo
- competence : có khả năng
- creative : sáng tạo
- location : địa điểm

Vận dụng từ vựng

1. **requirement** *n.*: sự yêu cầu

I'm sure I'll never meet his requirements.

Tôi nghĩ rằng, tôi sẽ không bao giờ đáp ứng được những yêu cầu của anh ấy.

2. **bachelor** *n.*: cử nhân

When did you get your Bachelor of Arts?

Khi nào anh lấy bằng cử nhân văn chương?

3. **degree** *n.*: bằng cấp

He plans to study for a degree.

Anh ấy có kế hoạch học để lấy bằng cấp.

The boys show various degrees of skill in their use of carpentry tools.

Những đứa trẻ phô diễn những mức độ khác nhau về kỹ năng sử dụng các công cụ bằng gỗ.

4. **skill** *n.*: kỹ năng

Is learning a foreign language a question of learning new skills, or a question of acquiring new knowledge?

Câu hỏi được đặt ra với việc học ngôn ngữ nước ngoài là được học những kỹ năng hay học thêm kiến thức mới?

5. **presentation** *n.*: giới thiệu

Who will do the presentation?

Ai sẽ đảm trách phần giới thiệu?

6. **negotiation** *n.*: điều đình, thương lượng

The price is a matter of negotiation.

Giá cả là một vấn đề cần phải thương lượng.

7. **competence** *n.*: khả năng

He has competence in handling money.

Anh ấy rất có khả năng kiểm soát tiền bạc.

He has a small competence.

Anh ấy có khả năng yếu.

8. **creative** *adj.*: sáng tạo

I don't think I'm a creative person.

Tôi không nghĩ rằng tôi là người sáng tạo.

9. **location** *n.*: địa điểm

Do you think this location is suitable?

Anh có cho rằng địa điểm này là thích hợp không?

Pattern 2:

MARKETING EXECUTIVE

Responsibilities :

- ☞ Design sales and marketing strategies.
- ☞ Search new potential customers.
- ☞ In-charge regional sales team's daily operation.
- ☞ Stationed in Guangzhou, Shanghai or Beijing.

Requirements :

- ☞ College degree or above.
 - ☞ 3-4 years solid experience in marketing & sales.
 - ☞ With at least 1 year telesales experience preferably in IT business.
 - ☞ Excellent communication skills.
-

Mẫu 2:

ỦY VIÊN ĐIỀU HÀNH TIẾP THỊ

Trách nhiệm:

- ◆ *Thiết lập các chiến lược kinh doanh và tiếp thị.*
- ◆ *Tìm kiếm các nguồn khách hàng mới có tiềm năng.*
- ◆ *Chịu trách nhiệm điều hành đội ngũ kinh doanh trong khu vực.*

- ◆ *Làm việc tại Quảng Châu, Thượng Hải hoặc Bắc Kinh.*

Những yêu cầu:

- ◆ *Tốt nghiệp cao đẳng hoặc trên cao đẳng.*
- ◆ *Có từ 3 đến 4 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh và tiếp thị.*
- ◆ *Có ít nhất 1 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh mặt hàng viễn thông, tốt nhất là trong lĩnh vực kinh doanh công nghệ thông tin.*
- ◆ *Kỹ năng giao tiếp xuất sắc.*

Từ vựng:

- responsibility : *trách nhiệm*
- design : *lên kế hoạch*
- strategy : *chiến lược*
- potential : *tiềm năng*
- customer : *khách hàng*
- in charge of : *chịu trách nhiệm*
- regional : *địa phương*
- daily : *hàng ngày*
- operation : *điều hành*
- preferably : *tốt nhất là*
- excellent : *xuất sắc*

Vận dụng từ vựng

1. **responsibility** *n.*: trách nhiệm

The responsibilities of the manager are very heavy.

Trách nhiệm của người quản lý rất nặng nề.

You did it on your own responsibility.

Bạn đã thực hiện bằng chính trách nhiệm của bạn.

You have a post of great responsibility.

Bạn có hành động đầy trách nhiệm.

2. **design** *v.*: lên kế hoạch, thiết kế, thiết lập

He designs for a large firm of carpet manufactures.

Anh ấy đã thành lập công ty lớn chuyên sản xuất thảm.

This room was designed for the children.

Phòng này được thiết kế cho trẻ em.

3. **potential** *adj.*: tiềm năng

To develop potential customers is very important.

Gia tăng lượng khách hàng tiềm năng là điều rất quan trọng.

4. **customer** *n.*: khách hàng

I has lost some of my best customers.

Tôi đã đánh mất một vài mối khách hàng quen thuộc.

5. **in charge of**: chịu trách nhiệm (về việc gì)

Susan is in charge of this baby.

Susan chịu trách nhiệm chăm sóc cho đứa bé này.

Who is in charge here?

Ai là người chịu trách nhiệm ở đây?

6. **regional** *adj.*: địa phương

Who is the regional manager?

Ai là người quản lý địa phương ở đây?

7. **daily** *adj.*: hàng ngày

Most newspapers appear daily.

Hầu hết các báo được phát hành hàng ngày.

Thousands of people cross this bridge daily.

Mỗi ngày có hàng ngàn người đi qua cây cầu này.

8. **operation** *n.*: điều hành

When does the plan come into operation?

Khi nào kế hoạch được tiến hành?

Is this rule in operation yet?

Quy tắc này đã có hiệu lực chưa?

9. **excellent** *adj.*: xuất sắc

Pattern 3:

EQUIPMENT SERVICE ENGINEER

Job responsibilities :

The candidate is responsible for equipment installation, after-sales service and project management supporting in the region.

Requirements :

- ☞ University graduates or above in Mechanical Engineering
 - ☞ At least 3 years related working experience in installation and/or servicing of Electro-mechanical equipment.
 - ☞ Proven ability in technical know-how.
 - ☞ Fluent English & Chinese with strong interpersonal and communication skills.
 - ☞ Mature and able to work under pressure.
-

Mẫu 3:

KỸ SƯ BẢO DƯỠNG THIẾT BỊ

Trách nhiệm công việc:

Các ứng viên có nhiệm vụ lắp đặt thiết bị, dịch vụ hậu mãi và phụ trách quản lý dự án trong khu vực.

Những yêu cầu chung:

- ◆ *Tốt nghiệp đại học hoặc bằng cao hơn về kỹ thuật cơ khí.*

- ◆ Có ít nhất 3 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến việc lắp đặt bảo dưỡng thiết bị cơ khí và điện.
- ◆ Có thể chứng minh khả năng về bí quyết công nghệ kỹ thuật bảo dưỡng.
- ◆ Thông thạo Anh Văn và Hoa Văn, có sự đoàn kết cao và kỹ năng giao tiếp tốt.
- ◆ Chín chắn, có thể làm việc với áp lực công việc cao.

Từ vựng

- equipment : thiết bị, sự trang bị
- service : phục vụ, dịch vụ
- engineer : kỹ sư
- responsible : trách nhiệm
- installation : lắp đặt
- ability : khả năng
- technical : kỹ thuật
- fluent : lưu loát
- mature : chín chắn
- pressure : áp lực

Vận dụng từ vựng

1. equipment n.: thiết bị, trang bị

The equipment of his laboratory took time and money.
 Việc trang bị cho phòng thí nghiệm của anh ấy phải mất thời gian và tiền bạc.

2. **service** *n.*: dịch vụ, sự giúp ích

His services to the State have been immense.

Sự phục vụ của anh ấy cho nhà nước là rất lớn.

Do you need the services of a doctor?

Anh cần sự giúp đỡ của bác sĩ không?

3. **responsible** *adj.*: trách nhiệm

responsible (for sth): *trách nhiệm (cho việc gì)*

I've made you responsible for the travel arrangements and you must decide what to do.

Tôi đã phân công anh tổ chức và sắp xếp chuyến du lịch và anh phải tự quyết định sẽ phải làm gì.

Isn't she too young for such a responsible job?

Không phải cô ấy còn quá trẻ cho một công việc đầy trách nhiệm như vậy sao?

4. **ability** *n.*: khả năng

I do not doubt your ability to do the work.

Tôi không nghi ngờ về khả năng làm việc của anh.

I will do it to the best of my ability.

Tôi sẽ làm với khả năng tốt nhất của mình.

5. **pressure** *n.*: áp lực

be/come under pressure: *bị áp lực.*

Pattern 4:

SENIOR / PROCUREMENT OFFICER

Requirements :

1. Degree holder in Electronic or Automation Engineering.
 2. At least five years of experience in purchasing related function.
 3. Good understanding on supplier development, supply chain management and basic quality concept.
 4. Good presentation and communication skill, independent and initiative, good team work spirits.
 5. Hands on experience in using Microsoft Office.
 6. English standard – grade 6 or above.
-

Mẫu 4:

NHÂN VIÊN CẤP CAO / THU MUA

Yêu cầu chung

1. *Có bằng kỹ sư điện hoặc máy tự động.*
2. *Có ít nhất 5 năm kinh nghiệm về việc thu mua các mặt hàng liên quan đến nhiệm vụ trên.*
3. *Có hiểu biết tốt về sự phát triển của nguồn cung cấp, đáp ứng được đầy chuyên quản lý và khái niệm cơ bản về chất lượng.*
4. *Có kỹ năng giao tiếp và giới thiệu, độc lập, chủ động, có tinh thần làm việc theo nhóm tốt.*

5. Thông thạo vi tính văn phòng.

6. Có tiêu chuẩn Tiếng Anh – cấp độ 6 trở lên.

Từ vựng:

- senior : cấp cao, thâm niên
- procurement : sự thu mua
- automation : máy tự động
- purchase : thu mua
- supplier : người cung ứng
- supply : cung ứng, cung cấp
- basic : cơ bản
- quality : chất lượng
- concept : khái niệm, ý tưởng
- independent : độc lập
- standard : tiêu chuẩn

Vận dụng từ vựng

1. **senior** *adj.*: cao cấp, thâm niên

Smith is the senior partner in the firm.

Smith là cổ đông cao vốn nhất trong công ty.

He is ten years senior to me.

Anh ấy lớn hơn tôi 10 tuổi.

2. **purchase** *v.*: thu mua

Who is charge of purchasing?

Ai chịu trách nhiệm về việc thu mua?

3. **supply** *n.*: sự cung cấp

Have you a good supply of reading matter for the train journey?

Anh có được cung cấp đầy đủ thông tin về chuyến đi bằng xe lửa không?

We shall be receiving new supplies of shoes next week.

Chúng ta sẽ nhận được nguồn phân phối mới về giày dép vào tuần tới.

4. **quality** *n.*: chất lượng

Poor quality goods won't sell easily.

Hàng hóa chất lượng kém rất khó bán.

We manufacture goods of various qualities.

Chúng tôi sản xuất ra hàng hóa với những đặc trưng khác nhau.

5. **independent** *adj.*: độc lập, không cần phải phụ thuộc

If you have a car you are independent of trains and buses.

Nếu anh có xe hơi anh không cần phải đi xe lửa hoặc xe buýt.

They went camping, so as to be independent of hotels.

Họ đi cắm trại do đó họ không cần ở khách sạn.

6. **standard** *n.*: tiêu chuẩn

Their work is not up to standard.

Công việc của họ chưa đạt yêu cầu.

They set a high standard for candidates in the examination.

Họ đưa ra các tiêu chuẩn rất cao cho các ứng cử viên trong kỳ thi.

Pattern 5:

HR MANAGER

Job description :

- ☞ Responsible for all recruitment activities and movement of employees within the organization.
- ☞ Create a salary structure that is consistent with the business needs and as well as industry within the country.
- ☞ Develop and maintain policies that are consistent with corporate policies where they can be but also consistent with local laws and regulations.
- ☞ Maintain all employee files in one common location that is secure and confidential. Those files should consist of information relevant to those individuals.
- ☞ Review and maintain all information on the benefits for the employees as well as making recommendation to corporate for any benefit changes.
- ☞ Evaluate training needs of the organization to provide the necessary skills for that are needed to improve the overall performance of the business.
- ☞ Provide a relocation policy consistent with the needs of the business.

- ☞ Deal with all employee issues as they occur and provide guidance to management.
- ☞ Responsible for dealing with all government offices as it applies employee issues.

Requirements :

- ☞ Majored in human resources, business administration, or other related disciplines.
 - ☞ Minimum 3 years HR management work experience at managerial position in manufacturing preferably with multinational corporations.
 - ☞ Familiar with HR functional strategy, HR & ADM, planning, recruiting, training, performance evaluation and career development, salary & bonus planning, welfare, safety and quality management.
 - ☞ Familiar with PRC labor laws and local regulation.
 - ☞ Fluent in spoken and written English and Chinese.
 - ☞ Strong analytical and problem – solving skills.
-

Mẫu 5:

GIÁM ĐỐC NHÂN SỰ

Sơ lược về công việc:

- ◆ *Có trách nhiệm tuyển dụng và phụ trách sinh hoạt của nhân viên trong tổ chức.*
- ◆ *Tạo hệ thống lương tương thích với nhu cầu kinh doanh cũng như với ngành thương mại trong nước.*

- ◆ *Phát triển và duy trì các chính sách tương thích với các chính sách của tổ chức cũng như việc làm cho tương ứng với chính sách của các qui định và điều luật ở địa phương.*
- ◆ *Lưu giữ tất cả các hồ sơ của nhân viên thật an toàn và bảo mật, những hồ sơ này cần phải có những thông tin tương ứng với mỗi cá nhân.*
- ◆ *Xem xét và duy trì tất cả những thông tin về quyền lợi cho mỗi cá nhân nhân viên, cũng như đề cao những chuyển biến tích cực về quyền lợi để thống nhất trong toàn thể nhân viên.*
- ◆ *Đánh giá công tác huấn luyện của tổ chức để hỗ trợ các phương pháp cần thiết nhằm thúc đẩy sự phát triển tổng thể về kinh doanh của công ty.*
- ◆ *Có kế hoạch rà soát lại các khu vực kinh doanh để tương thích với các nhu cầu của việc kinh doanh.*
- ◆ *Giải quyết tất cả các vấn đề phát sinh của nhân viên từ đó có kế hoạch quản lý cụ thể hơn.*
- ◆ *Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề về nhân viên của tất cả các văn phòng của ban lãnh đạo khi được yêu cầu.*

Những yêu cầu chung:

- ◆ *Có chuyên môn về quản lý nhân sự, quản lý kinh doanh hoặc các chuyên môn liên quan khác.*
- ◆ *Có ít nhất 3 năm kinh nghiệm trong việc quản lý nhân sự ở vị trí quản lý nhân viên trong các tập đoàn sản xuất đa quốc gia.*

- ♦ *Nắm rõ các chiến lược thuộc về chức năng quản lý nguồn nhân lực, về quản trị và quản lý nhân sự như: lên kế hoạch, tuyển dụng, huấn luyện, đánh giá công việc và nâng cao chuyên môn, lên kế hoạch lương bổng và tiền thưởng, các phúc lợi, quản lý chất lượng và độ an toàn.*
- ♦ *Nắm rõ luật lao động và các qui chế của địa phương.*
- ♦ *Nói và viết lưu loát tiếng Anh và Hoa.*
- ♦ *Có kỹ năng cao về giải quyết và phân tích vấn đề.*

Từ vựng:

• manager	: giám đốc
• description	: mô tả
• recruitment	: tuyển dụng
• activity	: hoạt động
• within	: trong vòng
• create	: tạo ra
• consistent	: tương thích
• maintain	: duy trì
• policy	: chính sách
• consist	: bao gồm
• relevant	: tương đồng
• recommendation	: đề cử
• evaluate	: đánh giá
• human resources	: nguồn nhân lực
• discipline	: điều luật
• familiar	: nắm rõ

- career : nghề nghiệp
- welfare : phúc lợi
- analytical : sự phân tích
- train : huấn luyện

Vận dụng từ vựng

1. **manager** *n.*: người quản lý, giám đốc

Who is the candidate for the manager of sales department?

Ai là ứng viên cho chức vụ giám đốc phòng kinh doanh?

My wife is an excellent manager.

Vợ tôi là nhà quản lý giỏi.

2. **description** *n.*: mô tả

He's not very good at description.

Anh ấy không giỏi về việc mô tả.

The scenery was beautiful beyond description.

Khung cảnh đẹp hơn so với sự mô tả.

3. **activity** *n.*: hoạt động

I like outdoor activities.

Tôi rất thích các hoạt động ngoài trời.

My numerous activities leave me little leisure.

Có rất nhiều hoạt động giúp tôi thư giãn tinh thần.

4. **within** *prep.*: trong khoảng, trong vòng, không xa hơn

It's within walking distance.

Nó chỉ trong khoảng đi bộ.

5. **create** *v.*: tạo ra

God created the world.

Chúa đã tạo ra thế giới.

6. **consistent** *adj.*: tương thích, tương ứng, nhất quán

consistent with: *tương thích với*

What you say now is not consistent with what you said yesterday.

Những gì anh nói hôm nay không tương thích với những gì hôm qua anh nói.

7. **maintain** *v.*: duy trì

The improvement in his health is being maintained.

Sự cải thiện sức khỏe của anh ấy vẫn đang được duy trì.

8. **policy** *n.*: chính sách

Is honesty the best policy?

Trung thực có phải là cách xử sự tốt nhất không?

9. **consist** *v.*: bao gồm

consist of.: *bao gồm điều gì*

The committee consists of seven members.

Hội đồng gồm bảy thành viên.

10. **relevant** *adj.*: thích đáng, thích hợp

relevant to.: *thích hợp với*

Can you supply the facts relevant to the case?

Anh có thể đưa ra các yếu tố thích hợp với trường hợp này không?

11. **recommendation** *n.*: sự tiến cử, sự đề bạt, sự giới thiệu

I bought the car on the recommendation of my father.

Tôi đã mua chiếc xe đó qua sự giới thiệu của ba tôi.

12. **familiar** *adj.*: nắm rõ, nắm bắt

I am not very familiar with botanical names.

Tôi vẫn chưa nắm rõ tên của các loài thực vật.

The facts are familiar to everybody.

Các yếu tố đó rất quen thuộc với tất cả mọi người.

13. **career** *n.*: nghề nghiệp

Should all careers be open to women?

Liệu phụ nữ có nên làm bất cứ việc gì không?

14. **welfare** *n.*: phúc lợi

He works for the welfare of the nations.

Anh ấy làm việc vì lợi ích của quốc gia.

15. **train** *v.*: huấn luyện

He was trained for the law.

Anh ấy được đào tạo để thành luật sư.

There is a shortage of trained nurses.

Có rất ít khóa đào tạo y tá.

Pattern 6:

SALES SUPERVISOR

Job duties & Responsibilities:

1. Daily management of dealers (sales, warehouse and transportation etc.).
2. Implementation of district sales and promotion activities.
3. Recruitment and training of DSR.
4. Timely achievement of company sales target.
5. Cooperation with other departments of the company.

Requirements :

1. Junior College degree or above, major in PR. , ADM., Promulgation or Sales & Marketing or related.
2. More than 2 years of Sales Supervisor experience in fast-consuming product field (water, food or beverage etc.).
3. Practiced in Microsoft office software.
4. Local Hukou or do local sales work for more than 3 years.
5. Good sales, communication and team spirit.
6. English skill and KA experience preferred.

Mẫu 6:

GIÁM SÁT KINH DOANH

Bốn phận và trách nhiệm:

- 1. Hàng ngày quản lý các cơ sở buôn bán (về kinh doanh, nhà kho và phương tiện vận chuyển....)*
- 2. Tiến hành các chiến lược kinh doanh trong khu vực và các chương trình khuyến mãi.*
- 3. Tuyển dụng và huấn luyện nhân viên chấm điểm thi công.*
- 4. Định kỳ báo cáo tình hình kinh doanh ở các địa điểm cho công ty.*
- 5. Có tinh thần hợp tác với các bộ phận khác trong công ty.*

Yêu cầu chung:

- 1. Tốt nghiệp cao đẳng hoặc trên cao đẳng chuyên ngành quản trị kinh doanh hoặc quan hệ cộng đồng, kinh doanh và tiếp thị hoặc các ngành có liên quan đến lĩnh vực truyền bá.*
- 2. Có trên 2 năm kinh nghiệm về giám sát bán hàng đặc biệt trong lĩnh vực các mặt hàng tiêu thụ nhanh (như nước uống, thức ăn hoặc các loại đồ uống...).*
- 3. Thành thạo phần mềm vi tính văn phòng.*
- 4. Hộ khẩu thường trú và có trên 3 năm làm việc trong lĩnh vực bán hàng ở địa phương.*
- 5. Giỏi buôn bán, giao tiếp và có tinh thần đồng đội.*
- 6. Có kỹ năng Tiếng Anh và kinh nghiệm về K.A.*

Từ vựng:

- supervisor : *giám sát viên*
- dealer : *người buôn bán*
- warehouse : *nhà kho*
- transportation : *phương tiện vận chuyển*
- implementation : *thực thi, tiến hành*
- district : *quận, địa phương*
- promotion : *khuyến mãi, quảng cáo*
- timely : *định kỳ*
- achievement : *sự thành công, sự thành thực*
- target : *mục tiêu, địa điểm*
- cooperation : *liên doanh, hợp tác, tập đoàn*
- PR : *quan hệ cộng đồng*
- practiced : *thông thạo*
- prefer : *thích hơn*

Vận dụng từ vựng

1. **promotion** *n.*: khuyến mãi

Who is responsible for the promotion?

Ai chịu trách nhiệm về quảng cáo?

2. **achievement** *n.*: sự thành công

The achievement of this task is impossible.

Sự thành công trong nhiệm vụ này là bất khả thi.

The inventor was rewarded by the government for his scientific achievements.

Các nhà phát minh đã được chính phủ trao tặng phần thưởng vì đã có các thành tựu trong khoa học.

3. **cooperation** *n.*: sự hợp tác

The workers, in cooperation with the management, have increased output by ten percent.

Các công nhân hợp tác tốt với ban quản lý đã tăng sản lượng lên 10%.

4. **prefer** *v.*: thích hơn

Which would you prefer, tea or coffee?

Anh thích trà hay cà phê hơn?

I prefer walking to cycling.

Tôi thích đi bộ hơn đạp xe.

Chương 2

BẢN SƠ YẾU LÝ LỊCH

Bài 1

PHÂN TÍCH BẢN SƠ YẾU LÝ LỊCH

NỘI DUNG CỦA MỘT BẢN SƠ YẾU LÝ LỊCH

Sơ yếu lý lịch là một bản tóm lược ngắn gọn và súc tích về quá trình một cá nhân đã trải qua trong cuộc sống, luôn có ảnh hưởng rất quan trọng đối với sự thành bại trong việc ứng tuyển, vì thế trong quá trình chuẩn bị phải cẩn thận và kỹ lưỡng. Thông thường một bản lý lịch phải đầy đủ các nội dung dưới đây:

1. Họ tên.

Khi viết bản lý lịch tiếng Anh, họ tên phải viết trực tiếp bằng phiên âm La Tinh tiếng Việt của tên Việt Nam. Vì cách viết tên tiếng Anh thông thường là tên đứng trước, họ đứng sau nên có rất nhiều người khi viết bản lý lịch của mình, cũng bị ảnh hưởng thói quen này. Vì thế khi chuẩn bị một bản lý lịch cần phải lưu ý, người Việt Nam vẫn phải viết họ trước, tên sau. Để tránh xảy ra hiểu lầm, sau họ có thể thêm dấu ",", hoặc phân biệt bằng cách viết hoa chữ cái đầu tiên của họ và tên. Ví dụ: Lê, Vân hoặc là Lê Vân.

2. Địa chỉ.

Có thể viết địa chỉ tạm trú và địa chỉ thường trú của mình.

3. Tình trạng hôn nhân.

Phần tình trạng hôn nhân này phải viết rõ là chưa kết hôn hoặc đã kết hôn.

4. Học vấn.

Phải liệt kê tên các trường mình đã học theo thứ tự thời gian nhập học, thông thường bắt đầu từ ngôi trường mà mình đạt được bằng cấp đầu tiên. Khi viết tên trường đồng thời phải viết thời gian theo học, ngành đã học và bằng cấp đã đạt được...

5. Kinh nghiệm làm việc.

Khi giới thiệu về kinh nghiệm làm việc của mình, phải viết rõ tên các công ty đó và chức vụ đã đảm nhiệm.

6. Phần thưởng và học bổng.

Liệt kê các phần thưởng và học bổng đã đạt theo thứ tự thời gian.

7. Năng lực ngôn ngữ.

Trong phần này phải viết rõ các ngôn ngữ mình biết, đồng thời phải viết rõ trình độ ngôn ngữ đó của mình.

8. Người bảo lãnh.

Khi chọn người bảo lãnh, phải chọn người mình quen biết, đồng thời người đó hiểu rõ về bạn. Thông thường chỉ cần nêu ra từ hai đến ba người bảo lãnh, cần phải viết rõ họ tên, chức vụ, địa chỉ và số điện thoại của người bảo lãnh. Đồng thời cần lưu ý trước khi nêu tên người bảo lãnh trong

bản lý lịch phải thông báo với họ và sau khi được họ đồng ý mới được viết vào.

Trên đây là tám mục cơ bản nhất cần phải có trong nội dung một bản lý lịch thông thường, nhưng có thể thêm bớt tùy theo tình hình cụ thể của mỗi cá nhân, ví dụ: người mới vừa tốt nghiệp, có thể chưa làm qua việc gì thì phần kinh nghiệm làm việc có thể lược bỏ.



Bài 2

NHỮNG VÍ DỤ VỀ SƠ YẾU LÝ LỊCH

Pattern 1:

RESUME

Name: Wang, Min.

Present Address: No, 12 Airport Road, Guangzhou,
P.R. China

Home Address: No, 193, Zhong Shan Road,
Guangzhou, P.R. China

Height : 168 cm.

Weight : 52 kg.

Marital Status: Single

Education:

1996 – 2000 Guangzhou University
Major: Japanese.

Work Experience:

August, 2001 ~ Employed as a Japanese interpreter by Guangzhou Plastics Trading Co, Ltd.

Languages : Chinese (fluent), Japanese (fluent), English (basic)

References : Prof, Li Ming
Department of Japanese
Guangzhou University

Mẫu 1:

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Tên: Vương Mẫn

Địa chỉ hiện tại: Số 12, đường Sân Bay, Quảng Châu, Trung Quốc.

Hộ khẩu thường trú: Số 193, đường Trung Sơn, Quảng Châu, Trung Quốc.

Chiều cao: 168cm

Cân nặng: 52 kilô

Tình trạng hôn nhân: Độc thân

Trình độ học vấn:
1996 – 2000 Tốt nghiệp đại học tại Quảng Châu.
Chuyên ngành: Tiếng Nhật.

Kinh nghiệm làm việc:

Từ tháng 8, năm 2001 Đã từng làm thông dịch viên
Tiếng Nhật cho Công ty trách
nhiệm hữu hạn thương mại đồ
nhựa Quảng Châu.

Trình độ ngoại ngữ Tiếng Hoa (lưu loát), Tiếng Nhật
(lưu loát), Tiếng Anh (cơ bản).

Các mối quan hệ Giáo sư Lý Minh, trưởng khoa
Tiếng Nhật trường Đại Học
Quảng Châu.

Từ vựng:

- resume : bản sơ yếu lý lịch
- name : tên
- present : hiện tại
- address : địa chỉ
- height : chiều cao
- weight : cân nặng
- marital : thuộc về hôn nhân
- status : tình trạng, địa vị
- education : học vấn

Vận dụng từ vựng

1. name n.: tên

I know the man by name.

Tôi mới biết (nghe) tên của người đàn ông.

The teacher knows all the pupils in his class by name.

Giáo viên biết tên tất cả các học sinh trong lớp.

address n.: địa chỉ

What's your home address?

Bạn có thể cho mình biết địa chỉ nhà được không?

Let me know if you change your address.

Hãy báo cho tôi biết địa chỉ nếu bạn chuyển nhà.

3. **height** n.: chiều cao

What's your height?

Bạn cao bao nhiêu?

He is five feet in height.

Anh ấy cao 5 bộ.

4. **weight** n.: cân nặng

Are bananas sold by weight or at so much a piece?

Chuối bán theo kilô hay trái?

That man is twice my weight.

Gã đó nặng hơn tôi gấp 2 lần.

5. **status** n.: địa vị

Many young people desire status and security.

Rất nhiều thanh niên ao ước địa vị và sự an toàn.

6. **education** n.: học vấn, giáo dục

No country can afford to neglect education.

Không một nước nào dám thờ ơ với giáo dục cả.

Is education free and compulsory in your country?

Ở nước của bạn giáo dục là điều bắt buộc hay tùy vào mỗi người?

Pattern 2:

RESUME

Full name: Wang Yi

Date of Birth : May 2, 1978

Permanent Address: No. 15, Shennan Road, Shenzhen,
P. R. China.

Present Address: No.195, Huanshi Road, Guangzhou;
P.R. China

Telephone: 8620 – 8745 0769

Education:

Graduated Master of Business Administration
July 2000 Perking University

Graduated: Bachelor of Economics
July 1996 Guangzhou University

Work Experience:

July 1996 to August 1998 Guangzhou Longer Technology
Development Co. , Ltd.

July 2000 to present Business Representative
Guangzhou Atlantic Group Man-
ager of Marketing Department

Awards :

1997 Excellent Student, Perking University

I affirm that the above statements are true and correct in every respect.

Mẫu 2:

SƠ YẾU LÝ LỊCH

Họ tên đầy đủ: *Vương Nhất*
Ngày, tháng, năm sinh: *02 - 05 - 1978*
Hộ khẩu thường trú: *Số 15, đường Thâm Nam, Thâm
Quyển, Trung Quốc.*
Địa chỉ tạm trú: *Số 195, đường Hoàng Thị,
Quảng Châu, Trung Quốc.*
Điện thoại liên lạc: *8620 - 87450769*
Học vấn:
Đã tốt nghiệp *Thạc sĩ quản trị kinh doanh*
Tháng 7 - 2000 học tại Đại học Bắc Kinh
Đã tốt nghiệp *Cử nhân kinh tế*
*Tháng 7 - 1996 học tại trường Đại học Quảng
Châu.*
Kinh nghiệm:
*Từ tháng 7-1996 Công tác tại công ty TNHH Phát
đến tháng 8 - 1998 triển kỹ thuật Vinh Viễn Quảng
Châu.*

Từ tháng 7 - 2000
đến nay

Đại diện thương mại.
Trưởng bộ phận tiếp thị thuộc
tập đoàn Atlantic Quảng Châu.

Phần thưởng:
1997

Sinh viên xuất sắc Đại học Bắc
Kinh.

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là sự thật và
xin chịu trách nhiệm trước chính quyền nếu có sai sót.

Từ vựng:

- date : ngày sinh
- birth : sinh, đẻ
- graduate : tốt nghiệp
- master : thạc sĩ
- business : kinh doanh, công việc
- administration : quản trị
- economics : kinh tế
- university : đại học
- representative : đại diện
- award : phần thưởng
- affirm : cam đoan
- statement : lời nói, lời khai
- true : sự thật
- correct : đúng
- respect : tôn trọng

Vận dụng từ vựng

1. **date** *n.*: ngày

What's the date of your birth?

Bạn sinh vào ngày mấy?

2. **birth** *n.*: khi sinh, lúc sinh ra

The baby weighed seven pounds at birth.

Đứa bé cân nặng 7 pound lúc sinh ra.

The boy has been delicate from birth.

Cậu bé đã được nâng niu lúc sinh ra.

3. **graduate** *v.*: tốt nghiệp

He graduated from Harvard.

Anh ấy đã tốt nghiệp tại trường Đại học Harvard.

4. **business** *n.*: việc làm ăn

We do not do much business with them.

Chúng tôi không làm ăn nhiều với họ.

He has a good business as a green grocer.

Anh ấy có một công việc kinh doanh tốt với vị trí chủ cửa hàng bán rau quả.

5. **true** *adj.*: sự thật

Is it true that you are going to Rome?

Có thật là anh sẽ đi La Mã không?

Is the news true?

Thông tin đó có đúng sự thật không?

6. **correct** *adj.*: đúng

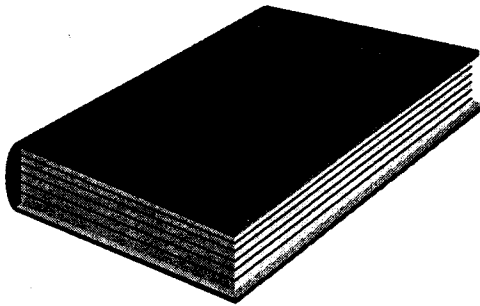
Is this the correct answer?

Câu trả lời đó có đúng không?

7. **respect** *n.*: sự tôn trọng

Your essay is admirable in respect of style but unsatisfactory in other respects.

Bài tiểu luận của bạn rất hay về văn phong nhưng cũng còn một vài khía cạnh chưa thỏa đáng.



Chương 3

PHỎNG VẤN

Bài 1

GIỚI THIỆU BẢN THÂN

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Come in. My name is Hart Wood. How do you do?

Mời cô vào, chào cô. Tôi là Hart Wood.

B: My name is Li Hua. How do you do?

Tôi là Lý Huệ, xin chào ông!

A: Please have a seat.

Mời cô ngồi.

B: Thank you.

Vâng, cảm ơn ông.

A: Your name, please?

Tên cô là...

B: My name is Wang Fang.

Tôi là Vương Phương.

A: Your examination number, please?

Vui lòng cho biết mã số phỏng vấn của cô.

B: No 10.

Số 10 thưa ông.

A: Nice to meet you, Ms. Li.

Rất vui được gặp cô, cô Lý.

B: Nice to meet you, too.

Tôi cũng rất hân hạnh được gặp ông, thưa ông.

A: Did you have any trouble in finding us?

Địa chỉ công ty chúng tôi có khó tìm lắm không?

B: No, you gave very good directions.

Không thưa ông, địa chỉ rất dễ tìm.

A: Please tell me a little about yourself.

Cô có thể nói chút ít về cô?

B: My name is Wang Fang and I live in Guangzhou. I will graduate from Guangzhou University in 2001. I'm majoring in English.

Tôi là Vương Phương, hiện sống tại Quảng Châu, sắp tới đây tôi sẽ tốt nghiệp đại học Quảng Châu vào năm 2001, tôi học chuyên ngành Tiếng Anh.

A: Please give me a brief introduction about yourself.

Cô có thể giới thiệu tóm tắt về cô được không.

B: My name is Li Li. I was born in Guangzhou. I graduated from Peking University last year.

Tên tôi là Lý Lệ. Tôi sinh ra và lớn lên tại Quảng Châu, tôi đã tốt nghiệp đại học Bắc Kinh năm ngoái.

Từ vựng

- examination : sự thẩm vấn, sự kiểm tra
- trouble : phiền toái
- find : tìm ra
- meet : gặp gỡ
- direction : phương hướng
- live : sống
- brief : tóm tắt
- introduction : giới thiệu
- born : sinh ra

Vận dụng từ vựng

1. **examination** *n.* : kỳ thi, sự thẩm vấn

I'm not sure whether I can pass examination.

Tôi không chắc liệu có qua nổi kỳ thi hay không.

The prisoner is still under examination.

Tù nhân vẫn còn bị giữ để thẩm vấn.

2. **trouble** *n.*: phiền toái

Her heart was full of trouble.

Cô ấy là người khá khó hiểu.

Did the work give you much trouble?

Công việc có gây nhiều phiền toái cho bạn không?

3. **find** *v.*: tìm ra

I can find nothing new to say on this subject.

Tôi thấy không có điều gì mới để nói về đề tài này cả.

Did you find him what he wanted?

Bạn có được những gì anh ấy thích không?

4. **meet** v.: gặp gỡ

Pleased to meet you.

Rất vui được gặp anh.

We've never met.

Nhưng tôi chưa bao giờ gặp anh cả.

5. **direction** n.: phương hướng

He gave me full directions to enable me to find his house.

Anh ấy đã chỉ dẫn đầy đủ để tôi có thể tìm được nhà anh ấy.

6. **live** v.: sống

Where do you live?

Anh sống ở đâu?

I live at home.

Tôi sống ở nhà.

7. **introduction** n.: sự giới thiệu

It was necessary to make introductions all round.

Thật cần thiết để giới thiệu lần lượt tất cả.

Mẫu 2:

Interviewer: A người phỏng vấn

Interviewee: B người được phỏng vấn

A: It seems you are still working in another company. Is that right?

Dường như anh vẫn đang làm việc ở công ty khác, có phải không?

B: Yes.

Vâng, đúng rồi.

A: How long have you been working there?

Anh làm việc ở đó bao lâu rồi?

B: Five years.

Được 5 năm rồi.

A: How do you think of your current job?

Anh thấy công việc hiện nay ra sao?

B: Actually, it's very good. We have a very pleasing working environment.

Thật sự mà nói thì, mọi việc đều rất tốt. Chúng tôi có môi trường làm việc rất tốt.

A: Are you still at that work?

Bạn còn làm việc ở đó không?

B: Yes.

Vâng, tôi còn làm việc ở đó.

A: What company are you with now?

Bạn đang làm việc cho công ty nào?

B: I'm with Guangri Tech. Development Co. , Ltd. I'm the manager of the sales department.

Tôi đang làm việc cho công ty trách nhiệm hữu hạn phát triển công nghệ Guangri. Tôi là quản lý bộ phận kinh doanh.

A: How do you like it so far?

Bạn thích công việc đó không?

B: I think it's good, but I want to seek more challenges.

Công việc đó cũng hay, nhưng tôi thích công việc có mang tính thử thách hơn.

A: Do you get a good salary?

Lương của anh khá không?

B: Yes, I make quite a lot there.

Vâng cũng khá.

Từ vựng:

- same : tương đương
- still : vẫn
- another : khác, cái khác
- right : đúng
- department : bộ phận
- seek : cố gắng, tìm kiếm
- challenge : thử thách
- long : lâu, dài

- current : hiện thời
- pleasing : hài lòng, dễ chịu
- actually : thực sự
- environment : môi trường
- salary : lương bổng

Vận dụng từ vựng

1. **seem** v.: dường như

What seems easy to some people seems difficult to others.

Cái gì dễ cho người này dường như lại khó cho người khác.

It seems that no one knew what had happened.

Dường như không ai biết chuyện gì đã xảy ra.

2. **still** adv.: vẫn

He is still busy.

Anh ấy vẫn còn bận.

Will he still be here when I get back?

Anh ấy vẫn còn ở đây khi tôi quay lại chứ?

3. **another** prop adj.: khác

We can do that another time.

Chúng tôi có thể làm vào lúc khác.

That's quite another matter.

Đó là vấn đề khác.

4. **right** adj.: đúng

What's the right time?

Chính xác là đúng mấy giờ?

Your account of what happened is not quite right.

Sự tính toán của bạn về những gì xảy ra đã không đúng.

5. **seek** *v.*: cố gắng, tìm kiếm, nỗ lực

He is going to Paris to seek his fortune.

Anh ấy sẽ đi Pari để tìm vận may.

I will seek my doctor's advice.

Tôi sẽ xin lời khuyên của bác sĩ.

6. **long** *adj.*: dài, lâu

How long is the river?

Con sông này dài bao nhiêu?

How long are your holidays?

Kỳ nghỉ của bạn kéo dài bao lâu?

7. **actually** *adv.*: thực sự

He looks honest, but actually he's a rogue.

Anh ấy trông rất thành thật, nhưng thật sự là kẻ lừa đảo.

Các mẫu câu cần nhớ

☞ Nice to meet you.

Rất hân hạnh được gặp anh.

☞ How do you do?

Xin chào anh.

☞ What company are you with now?

Anh đang làm cho công ty nào?

☞ How do you think of your current job?

Anh thấy công việc hiện giờ ra sao ?

☞ I'm not satisfied with my current salary.

Tôi không hài lòng với mức lương hiện tại.

☞ Please have a seat.

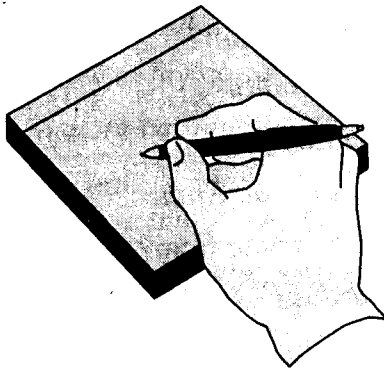
Xin mời ngồi.

☞ What is your full name?

Họ tên của bạn là gì?

☞ How long have you been working there?

Bạn làm việc ở đó được bao lâu rồi?



Bài 2

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM RIÊNG MÀ MỖI CÁ NHÂN ĐÃ TRẢI QUA

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Where are you from?

Bạn đến từ đâu?

B: I'm from Fuzhou.

Tôi đến từ Phúc Châu.

A: Where were you born?

Bạn sinh ra tại đâu?

B: I was born in Beijing.

Tôi sinh ra tại Bắc Kinh.

A: Where do you come from?

Bạn đến từ đâu?

B: I come from Changsha.

Tôi đến từ Trường Sa.

A: Where is your hometown?

Quê bạn ở đâu?

B: My hometown is in Hunan.

Quê tôi ở Hồ Nam.

A: Do you work in Guangzhou now?

Bạn làm việc ở Quảng Châu có phải không?

B: No, I'm studying in Guangzhou now and will graduate next month.

Không, tôi đang học tại Quảng Châu, tháng tới tôi sẽ tốt nghiệp.

A: When did you come to Shanghai?

Bạn đến Thượng Hải khi nào?

B: I came to Shanghai in 1996 when I graduated from Hunan University.

Tôi đã đến Thượng Hải năm 1996, khi đã tốt nghiệp Đại học Hồ Nam.

A: Do you go back to your hometown often?

Bạn có thường về thăm quê không?

B: Not so often, but I go back at least once a year to visit my parent.

Không thường lắm, nhưng tôi về quê ít nhất một lần một năm để thăm ba mẹ tôi.

A: How long have you been in Shanghai?

Bạn ở Thượng Hải bao lâu rồi?

B: About five years. I can understand Shanghai dialect.

Khoảng 5 năm. Tôi có thể hiểu được tiếng địa phương Thượng Hải.

A: What sort of place is your hometown?

Quê của bạn ra sao?

B: It's a small town where people are very friendly.

Đó là thị trấn nhỏ, mọi người ở đó rất thân thiện.

A: Why did you choose to come Guangzhou?

Tại sao bạn chọn đến Quảng Châu?

B: As you know, at that time, Guangzhou was the most prosperous city in China. I thought I could realize my goal here.

Như ông biết, vào thời điểm đó Quảng Châu được xem là thành phố giàu có nhất Trung Quốc. Và tôi nghĩ là tôi có thể thực hiện được ước mơ của mình nơi đây.

A: What is your present address?

Địa chỉ hiện thời của bạn ở đâu?

B: No. 25, Bai Yun Lane, Zhongshan Road, Guangzhou.

Tại số 25, hẻm Bạch Vân, đường Trung Sơn, Quảng Châu.

A: Do you live with your parents or live yourself?

Anh sống một mình hay với cha mẹ?

B: I used to live myself. Since my mother got cancer, I have been living with my parents in order to look after my mother.

Tôi đã từng sống một mình trước lúc mẹ tôi bị ung thư. Và sau đó tôi đã sống cùng với cha mẹ để tiện săn sóc mẹ tôi.

A: Have you moved often?

Anh có thường chuyển nhà không?

B: Yes, my family has moved three times. Each time when my father was designated to a different place to work, we moved.

Vâng, nhà tôi đã chuyển đi 3 lần, mỗi khi ba tôi được bổ nhiệm chúng tôi đều chuyển nhà sang nơi khác.

Từ vựng:

- come from : đến từ
- study : học
- work : làm việc
- hometown : quê nhà
- often : thường xuyên
- at least : ít nhất
- visit : thăm
- parent : cha mẹ
- dialect : tiếng địa phương
- sort : loại
- friendly : thân mật
- choose : chọn ra
- prosperous : thịnh vượng
- goal : mục tiêu
- realize : nhận ra

- get : lấy
- cancer : ung thư
- move : di dời, di chuyển
- look after : chăm sóc
- designate : bổ nhiệm, chỉ định, chọn

Vận dụng từ vựng

1. **come from:** đến từ

He comes from Guangzhou.

Anh ấy đến từ Quảng Châu.

2. **study** *v.:* học

He was studying for the medical profession.

Anh ấy đang học ngành y.

3. **work** *v.:* làm việc

I've been working hard all day.

Tôi làm việc quần quật suốt ngày.

She isn't working now.

Hiện giờ cô ấy không có làm việc.

4. **often** *adv.:* thường xuyên

We often go there.

Chúng tôi thường đi tới đó.

5. **at least:** ít nhất

It will cost at least five dollars.

Nó trị giá ít nhất là 5 đô la.

He is at least as tall as you.

Ít nhất anh ấy cũng cao bằng bạn.

6. **visit** v.: viếng thăm

Her rich relatives seldom visit her.

Những người thân giàu có của cô ấy hiếm khi ghé thăm cô ấy.

7. **parent** n.: cha mẹ

May I introduce you to my parents?

Xin được giới thiệu bạn cho ba mẹ tôi.

8. **sort** n.: loại

What sort of people does she think we are?

Cô ấy nghĩ chúng ta là người thế nào vậy?

9. **choose** v.: chọn

She took a long time to choose her new dress.

Cô ấy mất khá nhiều thời gian để chọn đồ mới.

You have chosen well.

Bạn chọn hay lắm.

10. **realize** v.: nhận ra

This goal is difficult to realize.

Quan điểm này rất khó nhận ra.

11. **get** v.: có được, lấy

He got measles.

Anh ấy bị bệnh sởi.

12. **move** v.: di chuyển, dọn nhà, dời chỗ

We're moving next month.

Chúng tôi sẽ dọn nhà vào tháng tới.

We moved into the new house yesterday.

Chúng tôi đã dọn đến nhà mới từ hôm qua.

13. look after: chăm sóc

Who will look after the children while their father is in hospital?

Ai sẽ chăm sóc cho bọn trẻ khi cha chúng phải nhập viện?

She is well able to look after herself.

Cô ấy có thể tự chăm sóc lấy mình.

14. designate v.: bổ nhiệm

She designated Jane as her successor.

Bà ấy đã chỉ định Jane là người kế nhiệm của mình.

Mẫu 2:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: It says here you just graduated from Zhongshan University.

Ở đây ghi là anh vừa tốt nghiệp đại học Trung Sơn.

B: Yes, I graduated with a major in Accounting.

Dạ, đúng rồi. Tôi tốt nghiệp chuyên ngành kế toán.

A: When did you graduate from university?

Anh tốt nghiệp đại học năm nào?

B: I graduated in 2000.

Tôi tốt nghiệp năm 2000.

A: Which school did you graduate from?

Bạn tốt nghiệp trường nào?

B: I graduated from the No. 1 Middle School in Guangzhou.

Tôi tốt nghiệp trường trung học đệ nhất ở Quảng Châu.

A: Have you kept in contact with any of your classmates?

Anh còn giữ liên lạc với các bạn học không?

B: Yes. We communicate through email quite a lot.

Vâng, chúng tôi còn liên lạc qua email.

Từ vựng:

- | | |
|---------------|-------------------------|
| • say | : nói |
| • major | : chuyên ngành |
| • accounting | : kế toán |
| • keep | : giữ |
| • contact | : liên hệ |
| • communicate | : giao tiếp |
| • classmate | : bạn học |
| • through | : xuyên suốt, thông qua |

Vận dụng từ vựng

1. **say** v.: nói

I've something to say to you.

Tôi muốn nói với bạn vài điều.

You may well say so.

Bạn có thể nói vậy.

2. **major** v.: chuyên ngành

I majored in biology.

Tôi chuyên về công nghệ sinh học.

3. **keep** v.: giữ, gìn giữ

Will you keep these things safe for me?

Vui lòng giữ kỹ dùm tôi đồ này?

The cold weather kept me indoors.

Tôi không dám ra ngoài vì trời quá lạnh.

4. **contact** n.: sự liên lạc

I finally made contact with him in London.

Cuối cùng tôi đã gặp được anh ấy ở London.

We can learn much by being brought into contact with other minds.

Chúng tôi có thể học được rất nhiều bằng cách tiếp xúc với các ý tưởng khác.

5. **communicate** v.: giao tiếp

Young people sometimes complain of not being able to communicate with their parents.

Những người trẻ tuổi thỉnh thoảng than phiền là không có nhiều thời gian để nói chuyện với ba mẹ.

6. **classmate** *n.*: bạn học

Peter and I were classmates last term.

Peter và tôi là bạn học với nhau khóa rồi.

7. **through** *prep.*: thông qua

The accident happened through no fault of yours.

Tai nạn xảy ra không phải do lỗi của bạn.

I learnt of the position through a newspaper advertisement.

Tôi biết được một việc làm thông qua mục quảng cáo trên báo.

Các mẫu câu cần nhớ

☞ Where are you from?

Bạn từ đâu đến?

☞ Where do you come from?

Bạn đến từ đâu?

☞ Do you live with your parents?

Bạn có sống với ba mẹ không?

☞ Do you live alone?

Bạn sống một mình ư?

☞ When did you come to Guangzhou?

Bạn đến Quảng Châu khi nào?

☞ How long have you been in Guangzhou?

Bạn ở Quảng Châu bao lâu rồi?

☞ Why did you come to Guangzhou?

Tại sao bạn đến Quảng Châu?

☞ What's your present address?

Địa chỉ hiện tại của bạn ở đâu?

☞ When did you graduate?

Bạn tốt nghiệp năm nào?

☞ Which school did you graduate from?

Bạn tốt nghiệp trường nào?



Bài 3

QUÁ TRÌNH HỌC TẬP

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: What schools have you attended?

Bạn đã học trường nào?

B: In 1996, I graduated from Peking University, where I got my bachelor degree. In 1998, I finished my study in Harvard University and got my master degree.

Năm 1996, tôi tốt nghiệp đại học Bắc Kinh, bằng cử nhân. Năm 1998, tôi học xong đại học Havard và nhận bằng thạc sĩ.

A: What was your major?

Bạn học chuyên ngành gì?

B: Accounting.

Kế toán.

A: How long has it been since you graduated?

Bạn đã tốt nghiệp bao lâu rồi?

B: Two years.

Cách đây 2 năm.

A: What subjects are you interested in?

Những môn học nào bạn thích nhất?

B: I'm interested in Chinese and English.

Tôi thích nhất môn Tiếng Anh và môn Tiếng Hoa.

A: What was your minor in university?

Môn phụ của bạn là môn gì?

B: Enterprise management.

Quản trị kinh doanh.

A: What's your major?

Chuyên ngành của bạn là gì?

B: I'm majoring in electrical engineering.

Tôi học chuyên về ngành kỹ sư điện.

A: Have you taken any business classes or any related classes?

Bạn có học ngành nào về kinh doanh hoặc các ngành có liên quan khác không?

B: Yes. I've taken Foreign Trade Practice.

Vâng, tôi đã học xong khóa thương mại nước ngoài thực hành.

A: What kind of courses are you taking?

Bạn đang học ngành nào?

B: I have many business courses, such as accounting, finance and enterprise management.

Tôi học rất nhiều về ngành kinh doanh như kế toán, tài chính và quản trị doanh nghiệp.

A: Why did you choose accounting as your major?

Tại sao bạn chọn kế toán là ngành chính?

B: I'm very interested in statistics and I think I can be an excellent accountant in the future.

Tôi rất thích thống kê và tôi nghĩ tôi sẽ trở thành kế toán viên xuất sắc trong tương lai.

A: What subjects did you enjoy the most in school?

Khi còn đi học, bạn thích học môn nào nhất?

B: Computer and English were my favorites.

Môn vi tính và Tiếng Anh là 2 môn tôi rất thích.

A: Why did you major in English?

Tại sao bạn chọn ngành Tiếng Anh?

B: I thought I had talents for languages.

Vì tôi thấy mình có khiếu về ngôn ngữ.

A: What was your favorite subject in university?

Khi còn học đại học môn học yêu thích của bạn là môn nào?

B: English literature.

Môn văn học Anh.

A: What was your least favorite subject in school?
Khi còn học Trung học môn nào bạn ít thích nhất?

B: I never cared for math.
Tôi rất ghét môn Toán.

A: Why didn't you like history class?
Sao bạn không thích môn lịch sử?

B: I just thought it was very dull.
Vì nó quá buồn chán.

Từ vựng:

- school : trường học
- attend : tham gia, tham dự
- finish : hoàn tất
- subject : môn học
- be interested in : quan tâm đến cái gì
- major : chuyên về
- minor : môn phụ
- statistics : thống kê
- accountant : kế toán
- favorite : ưa thích
- talent : tài năng
- care for : quan tâm đến
- dull : nhàm chán

Vận dụng từ vựng

1. **school** *n.*: trường học

Is he old enough for school?

Nó đủ tuổi đi học chưa?

My children are still at school.

Mấy đứa con tôi vẫn còn ở trường.

2. **attend** *v.*: tham dự, tham gia

Will you attend the meeting held this afternoon?

Bạn có tham dự vào cuộc họp chiều nay không?

The lectures were well attended.

Buổi thuyết trình có nhiều người tham dự.

3. **finish** *v.*: hoàn tất

I haven't finished the book yet.

Tôi chưa đọc xong cuốn sách.

Term finished next week.

Khóa học sẽ kết thúc vào tuần tới.

4. **be interested in**: quan tâm đến, hoặc thích

Why are you interested in flower arrangement?

Tại sao bạn thích môn cắm hoa vậy?

5. **favorite** *n.*: sự ưa thích

This book is a great favorite of mine.

Cuốn sách này là cuốn rất ưa thích của tôi.

She is a favorite with her uncle.

Cô ấy là đứa cháu được cưng chiều của bác cô ấy.

6. **talent** *n.*: tài năng

He is a man of great talent.

Anh ấy rất có tài.

I have no talent for music.

Tôi không có khiếu về âm nhạc.

7. **care for**: chăm sóc cho, hoặc quan tâm đến

Do you care for chamber music?

Bạn có thích nhạc thính phòng không?

8. **dull** *adj.*: mập mờ, ngớ ngẩn

Do you agree this is dull book?

Bạn có đồng ý cuốn sách này là ngớ ngẩn không?

His speech is dull.

Lời nói của anh ấy rất mập mờ.

Mẫu 2:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Would you mind telling me your G. P. A?

Bạn có thể cho tôi biết điểm G.P.A của bạn không?

B: Of course not. My G. P. A was 3.5.

Vâng, G.P.A của tôi là 3.5.

A: Your G. P. A was excellent. How did you achieve it?

Điểm G.P.A của bạn rất xuất sắc. Bạn đã làm như thế nào vậy?

B: I worked very hard and I thought to be master of knowledge was very important.

Tôi học miệt mài và tôi nghĩ kiến thức rất quan trọng.

A: What was your best course?

Môn học nào bạn khá nhất?

B: English. I won the first prize of English Speech Contest of our school each year.

Môn Tiếng Anh. Tôi đã đoạt giải nhất cuộc thi hùng biện Tiếng Anh được tổ chức hàng năm tại trường.

A: What award did you got at university?

Bạn có đạt được phần thưởng nào lúc học Đại học không?

B: I won Bright Award of our university in the second year.

Tôi đã được phần thưởng ưu tú ở năm thứ hai.

Từ vựng:

- mind : tâm trí, phiên
- tell : nói, kể
- achieve : đạt được
- hard : khó, chăm chỉ
- master : bậc thầy, thạc sĩ
- knowledge : kiến thức

- important : *quan trọng*
- win : *thắng*
- prize : *phân thưởng*
- contest : *cuộc thi*

Vận dụng từ vựng

1. **mind** *v.:* phiền
 Do you mind if I smoke?
Tôi hút thuốc không làm phiền anh chứ?
 He doesn't mind the cold weather at all.
Anh ấy hoàn toàn không ngại trời lạnh.
2. **tell** *v.:* nói, kể
 I can't tell you how happy I am.
Tôi không thể nói được với anh tôi sung sướng biết chừng nào.
 Don't tell it's too late !
Đừng nói với tôi là nó quá trễ!
3. **achieve** *v.:* đạt được
 I've achieved only half of what I hoped to do.
Tôi chỉ mới đạt được phân nửa những điều tôi hy vọng làm.
4. **hard** *adv.:* khó, cực nhọc, chăm chỉ
 She is working hard.
Cô ấy làm việc rất chăm chỉ.
5. **master** *n.:* bậc thầy, chủ

He is master of the situation.

Anh ta làm chủ tình thế.

He has made himself master of the language.

Anh ấy đã thông thạo ngôn ngữ này.

6. **knowledge** *n.*: kiến thức, hiểu biết

My knowledge of Japanese is poor.

Tôi không giỏi tiếng Nhật.

She married without the knowledge of her parents.

Cô ấy đã kết hôn mà không cho cha mẹ biết.

7. **win** *v.*: thắng, đạt được

He won a scholarship.

Anh ấy đã được học bổng.

He soon won a reputation for himself.

Anh ấy đã thành danh.

We've won.

Chúng ta đã chiến thắng.

8. **prize** *n.*: phần thưởng

She was awarded a prize for good conduct.

Cô ấy đã được trao phần thưởng quản lý giỏi.

Who won the first prize?

Ai đoạt giải nhất?

9. **contest** *n.*: cuộc thi

This is a contest of skill.

Đây là cuộc thi về kỹ năng.

The contest for the prize is keen.

Giải thưởng cho cuộc thi vẫn còn là ẩn số.

Các mẫu câu cần nhớ

- ☞ Which schools have you attended?
Bạn đã học trường nào?
- ☞ What subjects are you interested in?
Môn nào bạn thích nhất?
- ☞ What subjects did you enjoy the most in school?
Môn nào bạn thích nhất ở trường?
- ☞ What was your best course?
Bạn học tốt môn nào nhất?
- ☞ What was your worst course?
Bạn học dở môn nào nhất?
- ☞ Where did you go to school?
Bạn đi học trường nào?
- ☞ What was your major?
Bạn học chuyên về ngành nào?
- ☞ Tell me about your educational background.
Hãy nói tôi biết về học vấn của bạn.
- ☞ I took several Japanese classes.
Tôi đã học vài lớp tiếng Nhật.

- ☞ I like biology.
Tôi thích môn sinh học.
- ☞ My favorite subject is math.
Môn ưa thích của tôi là toán học.
- ☞ I think this job is perfect for me.
Tôi nghĩ công việc này rất hợp với tôi.
- ☞ What was your least favorite subject in school?
Ở trường, môn gì bạn không thích nhất?
- ☞ I got a degree in accounting.
Tôi có bằng kế toán.
- ☞ I never cared for music class.
Tôi không thích học nhạc.
- ☞ What were your worst courses?
Môn nào bạn học dở nhất?
- ☞ I majored in English.
Tôi học chuyên ngành tiếng Anh.
- ☞ Accounting is my major.
Kế toán là ngành học chính của tôi.

Bài 4

MÔI TRƯỜNG HỌC TẬP

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Which high schools did you attend?

Bạn đã học trường trung học nào?

B: I graduated from Success Junior High School in 1992 and entered into No. 1 High school the same year.

Tôi đã tốt nghiệp trường trung học thành công năm 1992 và sau đó xin vào công tác tại trường Trung học đệ nhất trong cùng năm.

A: Did you attend any club in high school?

Bạn có tham gia vào câu lạc bộ nào lúc đi học không?

B: Yes. I'm the chairman of Tennis Association.

Có, tôi là chủ tịch hội quần vợt.

A: Have you kept in contact with any of your friends from junior high school?

Bạn có giữ liên lạc với bạn cũ ở trường trung học không?

B: Yes, quite a lot. We held regular party among those friends.

Có, rất nhiều. Chúng tôi vẫn đều đặn tổ chức các buổi tiệc họp mặt bạn bè.

A: What was your favorite subject in high school?

Môn học nào bạn ưa thích khi còn đi học?

B: Math. That's why I selected computer as my major.

Môn toán. Đó là lý do tôi chọn học chuyên ngành tin học.

A: What was your worst subject?

Môn nào bạn học dở nhất?

B: That would be English. I had no talent for language.

Đó là môn tiếng Anh. Tôi không có năng khiếu lắm về ngôn ngữ.

A: Did anything give you a deep impression at your high school?

Điều gì gây ấn tượng sâu sắc cho bạn khi học phổ thông?

B: Yes. I had a classmate who got cancer in the second year. We tried our best to help him, but we failed at last. He died very young but brave.

Vâng, tôi có người bạn học cùng lớp bị bệnh ung thư và chúng tôi đã nỗ lực giúp đỡ bạn ấy nhưng

cũng không thể cứu vãn được bạn ấy. Bạn ấy mất đi trong niềm thương tiếc vô hạn.

A: What a pity ! Would you mind telling me how your classmate's death influences you?

Ồ! Thật đáng tiếc! Liệu cái chết của cậu ấy có ảnh hưởng gì đến bạn không?

B: Sure not. From the death of my friend, I learned I should try to live happy and do our best to help those in need.

Hoàn toàn không. Vì qua đó tôi đã học được cách sống mạnh khỏe và sẽ giúp đỡ những người khác nhiều hơn.

A: How do you think of your teacher?

Bạn nghĩ gì về giáo viên của bạn?

B: They were kind, but I think their teaching method was a bit too rigid.

Họ rất tốt, nhưng tôi nghĩ phương pháp của họ hơi cứng nhắc.

A: What's your greatest achievement during your high school years?

Điều gì đặc biệt bạn đã đạt được lúc còn học phổ thông?

B: Undoubtedly, my high school study paved the way for my entrance to the university. On the other hand, it was at high school that I learned how to motivate myself and learn by myself.

Đối với tôi, việc học tại trường phổ thông đã mở cánh cửa vào đại học cho tôi. Mặt khác, tôi cũng học được cách thúc đẩy bản thân mình trong việc học tập.

Từ vựng:

- success : *thành công*
- junior : *nhỏ tuổi hơn, tiểu học*
- enter : *tham gia*
- same : *tương đương*
- club : *câu lạc bộ*
- chairman : *chủ tịch*
- association : *hiệp hội*
- hold : *giữ, cầm, nắm*
- among : *ở giữa*
- select : *chọn lọc, loại ra*
- language : *ngôn ngữ*
- deep : *sâu*
- impression : *ấn tượng*
- try : *cố gắng, thử*
- fail : *thất bại*
- die : *chết*
- brave : *dũng cảm*
- influence : *ảnh hưởng*
- rigid : *cứng nhắc*
- pave the way for : *dọn đường cho*
- entrance : *lối vào*
- motivate : *thúc đẩy*
- kind : *tử tế*

Giải thích từ vựng

1. **success** *n.*: thành công

The plan was a great success.

Kế hoạch đã thành công mỹ mãn.

He has had four successes and one failure.

Anh ấy có bốn trận thắng và một trận thua.

2. **junior** *n. adj.*: nhỏ hơn, trẻ hơn

My sister is still at a junior high school.

Em gái tôi đang học ở trường tiểu học.

He is my junior by two years.

Anh ấy nhỏ hơn tôi 2 tuổi.

3. **enter** *v.*: tham gia, gia nhập vào

Where did the bullet enter the body?

Viên đạn bắn vào người ở chỗ nào?

When did you enter the college?

Anh đã học cao đẳng vào năm nào?

4. **same** *adj.*: tương tự, tương đương

She is the same age as her husband.

Cô ấy cùng tuổi chồng cô ấy.

We are all going the same way.

Tất cả chúng tôi sẽ đi cùng đường.

5. **hold** *v.*: giữ, cầm, nắm, tổ chức

The Motor Show is usually held in December.
Cuộc triển lãm xe ô tô thường được tổ chức vào tháng 12.

How often is the general election held?
Tổng tuyển cử được tổ chức bao lâu một lần?

6. **among** *prep.*: ở giữa, trong số

You are only one among many who need help.
Anh chỉ là một trong số nhiều người cần được giúp đỡ.

I saw her among the crowd.
Tôi đã thấy cô ấy giữa đám đông.

7. **select** *v.*: chọn ra, lựa chọn

Who has been selected to lead the delegation?
Ai đã được lựa chọn để lãnh đạo đoàn đại biểu?

8. **impression** *n.*: sự ấn tượng

The speech made a strong impression on the audience.

Bài diễn văn đã tạo được ấn tượng mạnh mẽ với người nghe.

What were your first impressions of Guangzhou?
Ấn tượng đầu tiên của bạn về Quảng Châu là gì?

9. **try** *v.*: cố gắng

I don't think I can do it, but I'll try.
Tôi không nghĩ là tôi có thể làm được, nhưng tôi sẽ cố gắng.

Try to get here early.

Hãy cố tới đây sớm.

10. **fail** *v.*: hỏng, thất bại

I failed in the examination.

Tôi đã thi trượt.

11. **die** *v.*: chết, phai tàn

Flowers soon die if they are left without water.

Hoa sẽ chóng tàn nếu không có nước.

He died of hunger.

Anh ấy chết vì đói.

12. **brave** *adj.*: dũng cảm

It was brave of him to enter the burning building.

Anh ấy dũng cảm khi dám lao vào tòa nhà đang cháy.

13. **influence** *n.*: sự ảnh hưởng

He is an influence for good in the town.

Anh ấy có ảnh hưởng rất tích cực trong thành phố.

He was under the influence of alcohol.

Anh ấy say rượu.

14. **entrance** *n.*: lối vào

Actors must learn their entrances and exits.

Các diễn viên phải học thuộc khi nào vào, khi nào ra.

Mẫu 2:

Interviewer : A *người phỏng vấn*

Interviewee : B *người được phỏng vấn*

A: How do you think of your university life?

Bạn nghĩ sao về thời sinh viên của bạn?

B: It's really a wonderful experience for me. I learn to be independent.

Đó là khoảng thời gian rất tuyệt, tôi đã học được cách sống độc lập.

A: What kind of activities were you involved in?

Bạn có tham gia vào hoạt động nào không?

B: I was President of our school's Tennis Club.

Tôi đã từng là chủ nhiệm câu lạc bộ tennis của trường.

A: Were you involved in any extra-curricular in university?

Bạn có tham gia hoạt động ngoại khóa nào của trường không?

B: Yes, I was involved in many sports activities and I was the captain of football team.

Vâng, tôi đã tham gia vào nhiều các hoạt động thể thao và tôi từng là đội trưởng đội bóng của trường.

A: Did you participate in any voluntary activities in school?

Bạn có tham gia vào các hoạt động tình nguyện của trường không?

B: Yes, I taught a group of primary students math and English.

Có, tôi đã dạy cho các học sinh tiểu học môn toán và môn Anh Văn.

A: Was there any teacher who impressed you very deeply?

Có ai là giáo viên gây ấn tượng sâu sắc nhất cho bạn?

B: Yes. In university, I had a professor named Li. It was he who helped me to set up my life goal.

Vâng, ở Đại học, tôi rất mến giáo sư Lý. Ông ấy là động lực thúc đẩy tôi rất nhiều.

A: Is there anything you regret not doing during college?

Có điều nào bạn cảm thấy hối tiếc không làm được lúc còn học cao đẳng không?

B: I spent almost all my time on my study. Although I got a solid grounding in my major area, I think probably I should spare some time to learn how to get along with others and how to communicate with others.

Để có được nền tảng kiến thức vững chắc, hầu hết thời gian tôi đều tập trung vào việc học, tôi nghĩ có thể tôi nên dành ra thời gian với mọi người và giao tiếp cùng họ.

A: What was your worst subject?

Môn nào bạn học dở nhất?

B: That would be math. I never could learn to like it very much and my marks weren't ever very good. The math formulas were hard for me to understand.

Đó là môn toán. Nó rất khó và điểm toán của tôi chẳng bao giờ cao cả. Các công thức toán rất khó hiểu.

A: When you were in university, was there anything you got really seriously involved in?

Khi còn học đại học, bạn có thực sự tham gia một cách nghiêm túc vào hoạt động nào không?

B: Well, I did different part time jobs each vacation. I not only earned enough money for my tuition but also met different people and learned how to be serious with each task assigned to me.

Vâng có, tôi đã làm nhiều việc bán thời gian khác nhau trong mỗi kỳ nghỉ. Không chỉ kiếm tiền đóng học phí mà còn được gặp gỡ rất nhiều người khác nhau và tôi đã học được cách nghiêm túc với công việc được giao.

A: Are you satisfied with the education system in your school?

Bạn có đồng tình với hệ thống giáo dục ở trường bạn không?

B: Well, to some extent, I'm not satisfied with it. It's too rigid and teachers put all emphasis on academic achievements.

Ồ, có vài điểm tôi không đồng tình với điều đó, đó là một hệ thống khá cứng nhắc và giáo viên chỉ nhấn mạnh lên các phần lý thuyết.

Từ vựng

- think of : *nghĩ về*
- wonderful : *tuyệt vời*
- independent : *độc lập*
- learn : *học*
- participate in : *tham gia vào*
- voluntary : *tình nguyện*
- teach : *dạy*
- primary school : *trường tiểu học*
- professor : *giáo sư*
- impress : *ấn tượng*
- help : *giúp đỡ*
- set up : *thiết lập*
- spend : *trải qua*
- almost : *hầu hết*
- spare : *rảnh rỗi*
- regret : *hối tiếc*
- understand : *hiểu*
- involve : *liên quan*
- earn : *kiếm sống*
- enough : *đủ*
- assign : *chỉ định*
- satisfy : *thỏa mãn, hài lòng*
- emphasis : *nhấn mạnh*
- academic : *lý thuyết*

Vận dụng từ vựng

1. **think of** : nghĩ về

I couldn't think of such a thing.

Tôi không thể nghĩ ra điều đó được.

He would never think of letting his daughter marry a fellow like him.

Anh ấy không bao giờ nghĩ về việc sẽ gả con gái của mình cho một gã như hắn.

2. **wonderful** *adj.*: tuyệt vời, tuyệt diệu.

We've been having wonderful weather recently.

Gần đây thời tiết rất tuyệt.

What a wonderful memory she has!

Cô ấy có một trí nhớ tuyệt vời làm sao!

3. **independent** *adj.*: độc lập

independent of: *độc lập về*

If you have a car you are independent of trains and buses.

Nếu bạn có xe riêng, bạn không cần phải đi xe lửa hoặc xe buýt.

4. **learn** *v.*: học

Have you learned your lessons?

Bạn đã học bài chưa?

I learn slowly.

Tôi học từ từ thôi.

5. **teach** *v.*: dạy

Who taught you English?

Ai đã dạy tiếng Anh cho bạn?

I teach for a living.

Tôi dạy để kiếm sống.

6. **impress** *v.*: ấn tượng

His words are strongly impressed on my memory.

Lời anh ấy nói gây ấn tượng mạnh trong trí nhớ tôi.

The book did not impress me at all.

Quyển sách không gây ấn tượng cho tôi lắm.

7. **help** *v.*: giúp đỡ

Please help me up the heavy box.

Làm ơn giúp tôi khiêng cái hộp nặng này.

I have to help my mother.

Tôi phải giúp mẹ tôi.

8. **spend** *v.*: trải qua, tiêu xài

She spent a lot of time on the project.

Cô ấy đã dành hầu hết thời gian cho dự án.

9. **almost** *adv.*: hầu như, gần

It's almost time to start.

Đã gần hết giờ khai cuộc.

Almost no one believed her.

Hầu như không ai tin cô ấy.

10. **spare** *v.*: dành ra

Can you spare me a few minutes?

Anh có thể dành cho tôi vài phút được không?

I can't spare the time for a holiday at present.

Tôi không thể dành thời gian đi nghỉ mát vào lúc này được.

11. **regret** v.: hối tiếc

I regret being unable to help.

Tôi rất tiếc là không thể giúp được.

I regret my ignorance.

Tôi rất tiếc về sự thờ ơ của mình.

12. **understand** v.: hiểu

He didn't understand what I said.

Anh ấy không hiểu những gì tôi nói.

It is easy to understand his anger.

Sự nóng giận của anh ấy cũng là điều dễ hiểu.

13. **involve** v.: liên quan

To accept the position you offer would involve my living in Paris.

Chấp nhận vị trí mà anh đưa ra sẽ dẫn đến việc tôi phải sống ở Pari.

He got involved in the criminal activities.

Anh ấy có dính líu đến các hoạt động phạm pháp.

14. **earn** v.: kiếm sống

His achievements earned him respect and admiration.

Các thành tựu của anh ấy khiến anh ấy được tôn trọng và ngưỡng mộ.

15. **enough** *adj.*: đủ

There's enough food for five people.

Có đủ thức ăn cho tất cả 5 người.

Have you had enough peanuts?

Anh có đủ đậu phộng không?

16. **assign** *v.*: chỉ định

Those rooms have been assigned to you.

Các căn phòng này được phân cho bạn.

Your teacher assigns your work to be done at home.

Giáo viên của bạn đã chỉ định là phải làm bài tập tại nhà.

17. **satisfy** *v.*: hài lòng

Nothing satisfies him.

Không điều gì làm hài lòng anh ấy cả.

Riches do not always satisfy.

Giàu có không đồng nghĩa với hạnh phúc.

18. **emphasis** *n.*: sự nhấn mạnh

Some schools lay special emphasis on language study.

Một vài trường học đặt tâm quan trọng đặc biệt vào việc học ngôn ngữ.

Các mẫu câu cần nhớ

- ☞ What kind of activities were you involved in?
Bạn đã tham gia vào các loại hoạt động nào?
- ☞ Did you participate in any activities in school?
Bạn có tham gia vào bất kỳ hoạt động nào ở trường không?
- ☞ Did you participate in any club activities at you university?
Bạn có tham gia vào bất kỳ hoạt động nào của câu lạc bộ ở trường không?
- ☞ I participate in the football team.
Tôi có tham gia vào đội bóng.
- ☞ I was in a singing club.
Tôi đã tham gia vào câu lạc bộ ca hát.
- ☞ I spent all my spare time on sports.
Tôi dành hết thời gian rảnh vào thể thao.
- ☞ I'm not quite satisfied with the teaching method.
Tôi chưa hài lòng với phương pháp dạy.
- ☞ Did you participate in any voluntary activities?
Anh có tham gia vào các hoạt động tình nguyện nào không?
- ☞ Is there anything you regret not doing during college?
Có điều gì làm anh hối tiếc đã không làm khi còn học đại học không?
- ☞ How do you think of your university life?
Bạn nghĩ gì về cuộc sống sinh viên của mình?

Bài 5

HOÀN CẢNH GIA ĐÌNH

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: How many people are there in your family?

Gia đình bạn có bao nhiêu người?

B: Three. My parents and I.

Có 3 người. Ba mẹ tôi và tôi.

A: What's your father's job?

Ba bạn làm gì?

B: He works in a trade company.

Ông ấy làm việc trong công ty thương mại.

A: Tell me a bit about your family, please.

Hãy kể tôi nghe về gia đình bạn.

B: My father is a doctor and my mother is a teacher.
My sister is still studying at university.

Ba tôi là bác sĩ, mẹ tôi là giáo viên, còn chị tôi đang học đại học.

A: Do you live with your family?

Bạn có sống cùng gia đình không?

B: Yes. My mother is not in good health. I have to look after her.

Có, mẹ tôi không khỏe. Tôi phải chăm sóc mẹ.

A: How big is your family?

Nhà bạn đông người không?

B: Four. My parents, my little brother and I.

Nhà tôi có 4 người. Ba mẹ, tôi và em trai.

A: Do you have any brothers and sisters?

Bạn có anh chị em gái gì không?

B: Yes. I have a little brother and two elder sisters.

Có. Tôi có một em trai và hai chị.

A: Are you the single boy in your family?

Có phải bạn là con trai một không?

B: No, I have an elder brother.

Không, tôi có người anh lớn.

A: What does your sister do?

Em gái bạn làm nghề gì?

B: She is an English teacher.

Cô ấy là giáo viên tiếng Anh.

A: How old is your little sister?

Em gái của bạn bao nhiêu tuổi?

B: She is twenty one years old.

Cô ấy 21 tuổi.

A: What's your mother's job?

Mẹ bạn làm nghề gì?

B: My mother retired last year. She used to be a physician.

Mẹ tôi về hưu vào năm ngoái. Bà ấy từng là bác sĩ.

Từ vựng:

- trade : *thương mại*
- company : *công ty*
- family : *gia đình*
- doctor : *bác sĩ*
- single : *đơn, lẻ*
- retire : *về hưu*
- old : *già*
- used to : *đã từng*
- physician : *bác sĩ*
- elder : *người lớn tuổi*

Vận dụng từ vựng

1. **trade** *n.*: thương mại

Trade was good last year.

Việc kinh doanh năm ngoái rất khấm khá.

He's in the furniture trade.

Anh ấy kinh doanh hàng nội thất.

2. **family** *n.*: gia đình

Almost every family in the village has a man in the army.

Hầu hết mỗi gia đình trong làng đều có đàn ông đi lính.

My family are early risers.

Nhà tôi là nhà thức dậy sớm nhất.

3. **single** *adj.*: đơn lẻ

There is single cherry hanging from the tree.

Chỉ có một trái anh đào treo lủng lẳng trên cây.

She remains single.

Cô ấy vẫn còn độc thân.

4. **retire** *v.*: về hưu

He will retire on a pension at 60.

Anh ấy sẽ về hưu vào tuổi 60.

She will soon reach retiring age.

Bà ấy sẽ sớm đến tuổi về hưu.

5. **old** *adj.*: già, cũ

He's forty years old.

Anh ấy đã 40 tuổi rồi.

How old are you?

Bạn bao nhiêu tuổi?

6. **used to:** đã từng

That's where I used to live when I was a child.

Đó là nơi tôi đã từng sống lúc còn nhỏ.

I used to smoked a pipe.

Tôi thường hút bằng ống điếu.

Mẫu 2:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Are you working alone in Guangzhou now?

Bây giờ bạn làm việc một mình ở Quảng Châu phải không?

B: Yes. My hometown is far away here.

Vâng. Quê tôi rất xa nơi này.

A: How often do you visit your parents?

Bạn có thường viếng thăm cha mẹ không?

B: About once year. My parents immigrated to Japan last year, so it's not so convenient for me to visit them.

Khoảng 1 lần mỗi năm. Cha mẹ tôi định cư ở Nhật

năm ngoái, do đó cũng không thuận tiện lắm nếu phải ghé thăm họ.

A: Do you spend much time talking with your parents?

Bạn có thường trò chuyện với cha mẹ không?

B: Yes. We spend a lot of time talking with each other. Since I was a small boy, my parents have tried to establish an equal relationship between us. They regard me as friend, so do I.

Vâng, chúng tôi đã trò chuyện với nhau rất nhiều. Lúc tôi còn nhỏ, ba mẹ tôi đã rất bình đẳng trong quan hệ với con cái. Ba mẹ còn xem tôi là bạn nữa và tôi cũng vậy.

A: Your application form says that you grow up in a one – parent family. Have you ever felt any pressure due to this fact ?

Bạn có cảm thấy bức xúc không khi trong đơn xin việc bạn ghi là trưởng thành trong gia đình không có cha?

B: Frankly speaking, I once felt I was discriminated, but my mother did her best to persuade that I had no difference from other children. Although I have no father, I still can live a happy life, I believe what she said is right. Actually, my mother pulled me through many difficulties.

Thành thật mà nói, đã có lần tôi cảm thấy bị phân biệt nhưng mẹ tôi bảo tôi chẳng thua thiệt gì so với các bạn cùng trang lứa cả. Mặc dù tôi không có cha nhưng tôi vẫn có thể sống hạnh phúc và tôi tin là mẹ tôi nói đúng. Thật ra mẹ tôi đùm bọc cho tôi rất nhiều.

A: You say you have a little sister. How do you get along with her?

Bạn nói bạn có người em gái. Bạn có thân thiện với em mình không?

B: We get along very well. She is now preparing to go abroad for further study. We go swimming almost every morning. She shares her happiness and sadness with me : so do I.

Chúng tôi rất hợp nhau. Bây giờ em tôi đang chuẩn bị đi học ở nước ngoài. Hầu như chúng tôi đi bơi chung mỗi sáng. Chúng tôi cùng chia sẻ niềm vui và nỗi buồn.

A: Tell me something about your father, please.

Bạn có thể nói cho tôi nghe về ba bạn được không?

B: My father died of cancer several years ago.

Ba tôi mất vì bệnh ung thư cách đây vài năm.

A: I'm sorry to hear that. Would you mind telling me more?

Ồ tôi rất tiếc về điều đó. Bạn có phiền khi nói rõ hơn với tôi không?

B: Of course not. My father was always optimistic. When he got to know he got cancer, he never gave up. He always, with a smile on his face, said that he would miss us forever. He said that we should learn to be brave, since life was full of ups and downs.

Không sao. Ba tôi là người rất lạc quan. Khi bị ung thư, ông không tỏ ra bi quan mà còn luôn nở nụ cười, ông rất thương chúng tôi và

*luôn nhắc nhở chúng tôi phải học cách dũng cảm,
vì cuộc sống còn rất nhiều cam go và trắc trở.*

Từ vựng

- alone : *một mình*
- far : *xa*
- away : *cách xa*
- immigrate : *định cư*
- convenient : *thuận tiện*
- talk : *nói chuyện*
- time : *thời gian*
- establish : *thiết lập*
- equal : *bình đẳng*
- relationship : *mối quan hệ*
- regards : *kính trọng*
- feel : *cảm thấy*
- discriminate : *phân biệt*
- believe : *tin tưởng*
- persuade : *thuyết phục*
- difference : *khác nhau*
- prepare : *chuẩn bị*
- difficulty : *khó khăn*
- share : *chia sẻ*
- optimistic : *lạc quan*
- give up : *từ bỏ, thua cuộc*
- smile : *cười*
- ups and downs : *chông chênh*
- miss : *nhớ*

Vận dụng từ vựng

1. **alone** *adv.*: một mình

He likes living alone.

Anh ấy thích sống một mình.

The house stands on the hillside all alone.

Ngôi nhà tọa lạc trên ngọn đồi heo hút.

2. **far** *adv.*: xa

We didn't go far.

Chúng tôi đã không đi xa.

We went far a long way.

Chúng tôi đã đi một đoạn đường xa.

3. **away** *adv.*: khoảng độ, cách xa

The sea is four miles away.

Biển cách đây khoảng 4 dặm.

The shops are only a few minutes' walk away.

Các cửa hiệu ở cách đây vài phút đi bộ.

4. **convenient** *adj.*: thuận tiện

Will it be convenient for you to start to work tomorrow?

Ngày mai bắt đầu làm việc có tiện cho anh không?

We must arrange a convenient time and place for the meeting.

Chúng tôi phải sắp xếp thời gian và địa điểm thuận tiện cho cuộc họp.

5. **talk** *v.*: nói chuyện

What are they talking about?

Họ đang nói về chuyện gì vậy?

He was talking to a friend.

Anh ấy đang nói chuyện với bạn.

6. **time** *n.*: thời gian

What a long time you've been!

Đã lâu lắm mới thấy anh!

I have not much time for sport.

Tôi không có thời gian chơi thể thao.

7. **establish** *v.*: thiết lập, thành lập

We plan to establish a new company.

Chúng tôi dự định thành lập một công ty mới.

8. **equal** *adj.*: bình đẳng, tương đồng

He speaks English and Japanese with equal ease.

Anh ấy nói tiếng Anh và tiếng Nhật thạo như nhau.

9. **relationship** *n.*: mối quan hệ

He admitted his affair with Susan could never develop into a lasting relationship.

Anh ấy thú nhận là tình cảm giữa anh ấy với Susan sẽ không lâu bền.

10. **regard** *v.*: xem như

He's regarded as the best dentist in town.

Ông ấy được xem là vị nha sĩ giỏi nhất trong thị trấn.

11. **feel** v.: cảm thấy

How are you feeling today?

Hôm nay bạn cảm thấy thế nào?

Please feel free to call on us whenever you like.

Cứ thoải mái gọi cho chúng tôi vào bất cứ lúc nào.

12. **believe** v.: tin tưởng

I believe what you say.

Tôi tin những gì anh nói.

I believe it to have been a mistake.

Tôi tin nó là nguyên nhân gây ra lỗi.

13. **persuade** v.: thuyết phục

We persuaded him to try again.

Chúng tôi đã thuyết phục anh ấy hãy cố gắng lần nữa.

Who persuaded you into writing that letter?

Ai đã thuyết phục anh viết lá thư đó?

14. **difference** n.: khác nhau

There are many differences between the two languages.

Có nhiều sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ.

15. **prepare** v.: chuẩn bị

Mother is preparing the dinner.

Mẹ tôi đang chuẩn bị cơm tối.

16. **difficulty** *n.*: khó khăn

Do you have any difficulty in understanding spoken Japanese?

Bạn có gặp khó khăn nào trong việc hiểu tiếng Nhật không?

He did the work without difficulty.

Anh ấy đã làm công việc đó mà không gặp khó khăn gì.

17. **give up**: từ chối, bỏ cuộc

I can do nothing more; I gave up.

Tôi không thể làm hơn nữa, tôi phải chịu thua thôi.

I can't answer that puzzle; I gave up.

Tôi không thể trả lời câu đố đó, tôi chịu thua.

18. **smile** *n.*: cười

There was a pleasant smile on her face.

Giương mặt cô ấy thể hiện rõ nụ cười hạnh phúc.

He was all smiles.

Anh ấy trông rất vui sướng.

19. **miss** *v.*: nhớ

She would miss her husband if he died.

Cô ấy sẽ rất nhớ chồng mình, nếu anh ấy qua đời.

Các mẫu câu cần nhớ

- ☞ How many people are there in your family?
Nhà bạn có bao nhiêu người?
- ☞ How big is your family?
Nhà bạn đông không?
- ☞ How do you get along with your elder sister?
Bạn có hòa thuận với chị gái không?
- ☞ There are three people in my family.
Gia đình tôi có 3 người.
- ☞ What's your father's job?
Ba bạn làm nghề gì?
- ☞ Tell me about your parents.
Hãy nói tôi biết về ba mẹ bạn?
- ☞ How do you communicate with your father?
Bạn có hay trò chuyện với ba bạn không?
- ☞ What does your sister do?
Chị bạn làm nghề gì?
- ☞ My sister is a journalist.
Chị tôi là nhà báo.
- ☞ My younger brother is an architect.
Em trai tôi là kiến trúc sư.

☞ We often go climbing together.

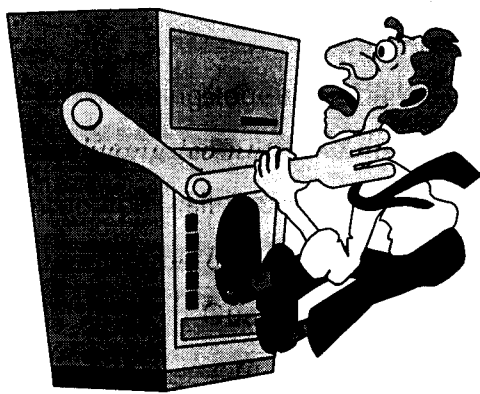
Chúng tôi thường leo núi với nhau.

☞ How often do you visit your parents?

Bạn có thường thăm ba mẹ bạn không?

☞ I'm working alone in Guangzhou.

Tôi hiện đang làm việc tại Quảng Châu một mình.



Bài 6

ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: What are your strengths?

Điểm mạnh của bạn là gì?

B: I'm capable and honest.

Đáng tin cậy và thành thật.

A: What are your weaknesses?

Điểm yếu của bạn là gì?

B: I guess that I don't have strong analytic skills.

Tôi cho là tôi không có kỹ năng phân tích.

A: Tell me about your weaknesses, please.

Hãy nói cho tôi về điểm yếu của bạn.

B: I'm afraid I'm a poor talker.

Tôi e mình là người nói chuyện không có duyên.

A: How do you get along with people with different characters from your own?

Bạn có thân thiện với những người khác tính tình bạn không?

B: I try to adapt the way I act to suit them.

Tôi cố điều chỉnh mình để thích nghi với họ.

A: What do you consider your strengths?

Bạn xem điều nào là điểm mạnh của bạn?

B: I'm a self – motivated and hard worker.

Tôi là nhân viên rất tự giác và chăm chỉ.

A: Tell me about your strengths.

Hãy nói tôi biết về thế mạnh của bạn?

B: I am dependable and hard working.

Tôi là người có thể tin cậy và siêng năng.

A: What kind of personality do you think you have?

Cá tính của bạn như thế nào?

B: I'm serious with my work. I'm warm – hearted and know how to get along with different people.

Tôi rất nghiêm túc với công việc. Tôi rất thân thiện và dễ hòa đồng với người khác.

A: Do you consider yourself outgoing or reserved?

Bạn tự cho mình là người hướng ngoại hay bảo thủ?

B: I think I'm an outgoing one.

Tôi nghĩ tôi là người hướng ngoại.

A: Why do you think you are an outgoing person?

Tại sao bạn nghĩ bạn là người hướng ngoại?

B: Well, I like to meet different people and exchange my ideas with others.

Tôi nghĩ tôi thích gặp gỡ và trao đổi ý kiến với mọi người.

A: Your application says that you are more outgoing person. Could you explain it?

Trong đơn xin việc của bạn, bạn nói mình là người hướng ngoại nhiều hơn, bạn có thể giải thích về điều này không?

B: Well, I prefer participating group activities. I think being with others is quite enjoyable.

Tôi rất thích tham gia vào các hoạt động nhóm. Tôi nghĩ thật thú vị khi gặp gỡ mọi người.

A: Do you get along with those who have different opinions with you?

Bạn có kết thân với ai có ý kiến trái ngược với bạn không?

B: Well, I think different opinions will not constitute a barrier between others and me and I'd like to try to understand his opinion at first. If his opinion is wrong, I'll not agree with him; but if his opinion is right, I'll try to adopt it.

Vâng, tôi nghĩ là những ý kiến trái ngược nhau cũng không tạo ra rào cản mọi người với nhau. Tôi luôn muốn nghe ý kiến của mọi người trước. Nếu ý kiến của anh ấy sai, tôi sẽ không đồng ý với anh ấy, nhưng nếu ý kiến anh ấy đúng tôi sẽ học hỏi điều đó.

A: Do you think you are more of a follower or a leader?

Anh nghĩ anh thích hợp với vị trí nhân viên hay vị trí lãnh đạo hơn?

B: Well, I don't try to get in front of people and lead them. I'd rather cooperate with everybody else, and get the job done by working together.

Ồ, tôi không chỉ đạo người khác. Tôi thích hợp tác với người khác hơn và cùng nhau hoàn thành công việc.

Từ vựng:

- strength : *thế mạnh, điểm mạnh*
- weakness : *điểm yếu*
- capable : *khả năng*
- honest : *thành thật*
- afraid : *e ngại, e sợ*
- get along with : *hòa hợp với ai*
- poor : *kém, nghèo nàn*
- character : *cá tính*
- adapt : *thích nghi*
- suit : *thích hợp*
- consider : *xem xét*
- dependable : *đáng tin cậy*
- personality : *cá tính*
- outgoing : *hướng ngoại*
- ide : *ý kiến*
- exchange : *trao đổi*
- explain : *giải thích*

- constitute : cấu thành, tạo ra
- agree : đồng ý
- adopt : chấp thuận, nhận trách nhiệm về
- cooperate : hợp tác, cộng tác
- together : cùng nhau

Vận dụng từ vựng

1. **strength** *n.*: điểm mạnh, thế mạnh, sức mạnh
 She hasn't the strength enough to walk upstairs.
Cô ấy không đủ sức khỏe để leo lên cầu thang.
2. **weakness** *n.*: điểm yếu, sự yếu đuối
 We all have our little weaknesses.
Tất cả chúng ta đều có điểm yếu.
3. **capable** *adj.*: khả năng
 He is a very capable teacher.
Anh ấy là giáo viên rất có năng lực.
 Show your teacher what you are capable of.
Hãy cho giáo viên của anh thấy anh có khả năng gì.
 She is quite capable of neglecting her duty.
Cô ấy có thể lơ đãng trách nhiệm của mình.
4. **honest** *adj.*: thành thật
 He is an honest man.
Anh ấy là người thành thật.

5. **afraid** adj.: e ngại, e sợ
 I was afraid of hurting his feelings.
Tôi rất ngại làm tổn thương anh ấy.
 There's nothing to be afraid of.
Không có gì phải sợ cả.
 She was afraid of waking her husband.
Cô ấy rất ngại việc đánh thức chồng.
6. **get along with:** hợp, hòa thuận với. . .
 He gets along well with his boss.
Anh ấy rất hợp với sếp.
 He and his boss get along well.
Anh ấy và sếp anh ấy rất hợp nhau.
7. **character** n.: cá tính, đức tính
 She is a woman of fine character.
Cô ấy là người phụ nữ có đức tính tốt.
8. **adapt** v.: thích nghi, thích ứng
 When you go to a new country, you must adapt yourself to new manners and customs.
Khi bạn đến một nước mới, bạn phải thích nghi với các phong tục tập quán mới ở đó.
9. **suit** v.: thích nghi
 Does the climate suit you?
Khí hậu có hợp với bạn không?
10. **consider** v.: xem xét, cân nhắc

Do you consider it wise to interfere?

Bạn có cho rằng việc can thiệp là khôn ngoan không?

He will be considered a weak leader.

Anh ấy được xem là nhà lãnh đạo kém cỏi.

11. **personality** *n.*: tính cách, cá tính

They both have striking personalities.

Cả hai người họ đều có tính nổi loạn.

We should respect the personality of children.

Chúng ta nên tôn trọng cá tính của trẻ em.

12. **idea** *n.*: ý tưởng

That man is full of new ideas.

Anh ấy có rất nhiều ý tưởng mới.

You shouldn't force your ideas on other people.

Anh không nên áp đặt ý tưởng của anh lên người khác.

You can have no idea of how anxious we have been.

Anh không biết được là chúng tôi đã giận đến mức nào đâu.

13. **exchange** *v.*: trao đổi

Susan exchanged seats with Jane.

Susan đã đổi chỗ ngồi với Jane.

14. **explain** *v.*: giải thích

Please explain this problem to me.

Vui lòng giải thích vấn đề này cho tôi.

He explain that he had been delayed by the weather.

Anh ấy giải thích việc mình bị trễ là do thời tiết.

15. **agree** v.: đồng ý

I asked her to help me and she agreed.

Tôi đã nhờ cô ấy giúp tôi và cô ấy đã đồng ý.

We agreed to start early.

Chúng tôi nhất trí khởi hành sớm.

Have you agreed about the price yet?

Anh có nhất trí về giá cả chưa?

16. **adopt** v.: chọn, chấp nhận

European dress has been adopted by people in many parts of the world.

Rất nhiều nước trên thế giới đã chọn quần áo được thiết kế ở Châu Âu.

Congress adopted the new measures.

Quốc Hội đã chọn ra phương pháp mới.

17. **cooperate** v.: hợp tác

cooperate (with sb) (in doing/ to do sth)

hợp tác (với ai) (làm việc gì)

Everything cooperated to make our holiday a success.

Mọi thứ đều rất thuận sẻ và từ đó đưa đến thành công cho chuyến nghỉ hè của chúng tôi.

18. **together** *adv.*: cùng nhau

They went for a walk together.

Họ đã đi bộ cùng nhau.

We are working together.

Chúng tôi làm việc chung với nhau.

Mẫu 2:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: What would your former boss say about you?

Ông chủ trước đây của anh nhận xét gì về anh?

B: I guess he would say I'm a capable and cooperative subordinate.

Tôi nghĩ ông ấy sẽ nói tôi là người có khả năng và có tinh thần hợp tác cao.

A: Do you have any idea what your former colleagues would say about you?

Bạn nghĩ những đồng nghiệp cũ sẽ nhận xét gì về bạn?

B: I think they would say I'm willing to help others and I'm devoted to my work.

Tôi nghĩ họ sẽ nói tôi là người sẵn sàng giúp đỡ người khác và tôi đã cống hiến rất nhiều cho công việc.

A: Do you think what your boss would say about you?

Anh nghĩ sếp của anh sẽ nhận xét gì về anh?

B: I think she would say I'm a reliable employee.

Tôi nghĩ cô ấy sẽ nói tôi là nhân viên đáng tin cậy.

A: What would your colleagues say about you?

Đồng nghiệp của bạn nhận xét gì về bạn?

B: Well, I guess they would say I'm easy to get along with and hard working.

Vâng, tôi nghĩ họ sẽ nói tôi rất hòa đồng và làm việc chăm chỉ.

Từ vựng:

- former : trước đây
- boss : ông chủ, sếp
- subordinate : cộng sự, người cấp dưới
- colleague : đồng nghiệp
- devote : cống hiến
- reliable : đáng tin cậy
- employee : nhân viên
- guess : đoán
- easy : dễ

Vận dụng từ vựng

1. **former** *adj.*: trước đây

She looks more like her former self.

Cô ấy trông cũng giống như trước đây.

2. **boss** *n.*: ông chủ, sếp

Who's the boss in this house?

Ai là chủ ngôi nhà này?

3. **devote** *v.*: cống hiến

I devote my spare time to sport.

Tôi đã dành hầu hết thời gian rảnh để chơi thể thao.

4. **guess** *v.*: đoán

I should guess his age at forty.

Tôi đoán anh ấy khoảng 40 tuổi.

5. **easy** *adj.*: dễ

The place is easy to reach.

Chỗ đó rất dễ kiếm.

Bài 7

SỞ THÍCH

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: What do you do in your spare time?

Bạn thường làm gì trong lúc rảnh?

B: I do a lot of reading. Reading is a good way for me to relax; besides, it's a good way to collect information.

Tôi đọc sách báo rất nhiều. Đọc sách là cách giúp tôi thư giãn. Ngoài ra, tôi còn có thể thu thập được các thông tin quan trọng.

A: Do you have any hobbies?

Bạn có sở thích nào không?

B: I like reading and swimming.

Tôi thích đọc sách và bơi lội.

A: What kind of books do you like?

Bạn thích loại sách nào?

B: I like historical novels, from which I can learn a lot.

Tôi thích sách lịch sử vì tôi có thể học rất nhiều về nó.

Từ vựng:

- spare : *nhàn rỗi*
- relax : *thư giãn*
- collect : *thu thập*
- information : *thông tin*
- way : *cách, lối*
- hobby : *sở thích*
- novel : *tiểu thuyết*
- kind : *tử tế, loại*
- like : *giống, thích*
- besides : *ngoài ra*

Giải thích từ vựng

1. **spare** *adj.*: rảnh rỗi

I have no spare time.

Tôi không có thời gian rảnh.

We have no spare room.

Chúng tôi không có phòng trống.

2. **relax** *v.*: thư giãn

His face relaxed in a smile.

Giương mặt anh ấy giãn nở một nụ cười.

Let's stop working and relax for an hour.

Hãy nghỉ tay và thư giãn trong một giờ.

He is feeling relaxed now.

Hiện giờ anh ấy cảm thấy rất thanh thản.

3. **collect** *v.*: thu thập, sưu tầm

The teacher told the boys to collect all the waste paper lying about after the picnic and burn it.

Giáo viên yêu cầu học sinh thu nhặt lại rác thải nằm rải rác và đốt hết sau khi cắm trại.

He is interested in collecting stamps.

Anh ấy rất quan tâm đến việc sưu tầm tem.

4. **information** *n.*: thông tin

Can you give me any information on this matter?

Anh có thể cung cấp cho tôi bất cứ tin tức gì về vấn đề này được không?

5. **way** *n.*: cách, lối

Is this the way to do it?

Đây có phải là cách để làm điều đó không?

Do it in your own way if you don't like my way.

Cứ làm theo bạn nếu bạn không thích cách của tôi.

6. **kind** *n.*: loại

What kind of flower is this?

Đây là loại hoa nào?

She's the kind of woman who likes to help other people.

Cô ấy là loại phụ nữ thích giúp đỡ người khác.

7. **like** v.: *thích*

Do you like fish?

Anh có thích món cá không?

I like to read in bed.

Tôi thích đọc sách trước lúc đi ngủ.



Chương 4

PHỎNG VẤN - NGUYỄN VỌNG ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC

Bài 1

KINH NGHIỆM LÀM VIỆC

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: What company are you with now?

Bạn đang làm việc cho công ty nào?

B: I'm a secretary for Conred Company now.

Tôi đang là thư ký cho công ty Conred.

A: Have you ever done anything like that before?

Trước đây anh có làm việc nào giống vậy không?

B: No. I haven't done anything like that before.

Không, trước đây tôi không làm việc nào giống vậy cả.

A: Are you familiar with that sort of work?

Bạn có quen với loại công việc đó không?

B: Yes. Actually I was trained for that sort of work.

Có, thực ra tôi đã được đào tạo về công việc đó.

A: Have you done that kind of job before?

Trước đây anh có làm dạng công việc đó lần nào chưa?

B: Yes. I used to work as a shop assistant.

Vâng, lúc trước tôi đã từng là nhân viên bán hàng.

A: How long did you work there?

Bạn đã làm việc ở đó bao lâu rồi?

B: Almost five years. I'd like to work a different environment.

Tôi đã làm gần 5 năm, tôi muốn làm việc trong môi trường khác.

A: What do you feel your greatest achievement has been at your current job?

Gần đây bạn cảm thấy thế nào về thành tựu mà bạn đạt được trong công việc?

B: I think my greatest accomplishment has been acquiring the P&G account.

Tôi nghĩ rằng thành tựu của mình được đúc kết từ quá trình làm việc cho công ty kiểm toán P&G.

A: What is your biggest accomplishment on the job?

Trong công việc, điều gì bạn tâm đắc nhất?

B: I think I have learned to solve unexpected issues independently.

Tôi nghĩ, tôi đã học được cách giải quyết một cách độc lập các tình huống bất ngờ.

Từ vựng

- secretary : *thư ký*
- like : *giống, thích*
- familiar : *thân thuộc*
- train : *xe lửa*
- shop : *cửa tiệm*
- assistant : *nhân viên, trợ lý*
- accomplishment : *thành tựu*
- acquire : *đạt được*
- solve : *giải quyết*
- unexpected : *không mong đợi*

Giải thích từ vựng

1. **secretary** *n.*: thư ký
She hates the job of secretary.
Cô ấy rất ghét công việc thư ký.
2. **like** *adj.*: thích, giống
The two girls are very like.
Hai người con gái rất giống nhau.
They are as like as two peas.
Họ giống như hai hạt đậu.
3. **familiar** *adj.*: thân thuộc
familiar with; familiar to
thân thuộc với, quen thuộc với

I am not very familiar with botanical names.

Tôi không thuộc nhiều lắm tên các loài thực vật.

His voice is not familiar to me.

Giọng nói của anh ấy không thân quen với tôi.

4. **train** *v.*: đào tạo, huấn luyện

She was trained to be a doctor.

Cô ấy được đào tạo để trở thành bác sĩ.

They are training for the boat-race.

Họ đang tập luyện chèo xuồng chuẩn bị cho cuộc đua.

5. **acquire** *v.*: đạt được, có được

She acquired a good knowledge of Japanese.

Cô ấy đã có trình độ tiếng Nhật tốt.

He acquired a reputation for dishonesty.

Anh ấy đã bị mang tiếng là bất lương.

6. **solve** *v.*: giải quyết

Help me to solve my financial troubles.

Hãy giúp tôi giải quyết các vấn đề tài chính.

7. **unexpected** *adj.*: không mong đợi

He is an unexpected guest.

Anh ấy là vị khách không được mong đợi.

The result is unexpected.

Kết quả không được mong đợi.

Mẫu 2:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Do you get a good salary?

Anh có mức lương khá không?

B: No. I get only meager pay.

Chỉ là mức lương đạm bạc thôi.

A: What are your working hours?

Bạn làm việc bao nhiêu giờ một tuần?

B: We work forty-hours each week.

Chúng tôi làm việc 40 giờ một tuần.

A: How much do you earn?

Bạn kiếm được bao nhiêu tiền?

B: I get a monthly wage of RMB4000.

Tôi có mức lương tháng là 4000 nhân dân tệ.

A: How many hours do you have to work?

Bạn làm việc mấy giờ một tuần?

B: I have to work forty hours per week.

Tôi phải làm việc 40 giờ một tuần.

A: What's the pay like?

Mức lương như thế nào?

B: I get good pay.

Mức lương cũng tốt.

A: How do you like it so far?

Bạn có thích công việc đó không?

B: It's demanding, but it's very interesting. However, I've been engaged in that work for almost five years and I'd like to find a new job now.

Công việc đòi hỏi rất cao, nhưng cũng thú vị. Tuy nhiên tôi đã làm được gần 5 năm và tôi muốn một công việc mới khác.

Từ vựng:

• salary	: lương bổng
• meager	: đạm bạc, sơ sài
• have to	: phải
• monthly	: mỗi tháng, hàng tháng
• pay	: trả tiền
• demand	: yêu cầu
• engage	: tuyển dụng, thuê
• find	: tìm thấy

Vận dụng từ vựng

1. **salary** *n.*: lương bổng

How much is your salary per month?

Lương mỗi tháng của bạn là bao nhiêu?

2. **meager** *adj.*: đạm bạc, sơ sài, ít ỏi

There was a meager attendance at the meeting.
Cuộc họp có rất ít người tham dự.

She has a meager face.
Cô ấy có gương mặt rất khắc khổ.

3. **have to:** phải

Do you often have to go to the dentist's?
Bạn có thường phải đi nha sĩ không?

I have to be getting along now.
Bây giờ bạn phải hòa đồng với mọi người.

4. **pay** *n.*: sự chi trả, lương bổng

I got an increase in pay last month.
Tháng rồi, tôi được tăng lương.

5. **demand** *v.*: yêu cầu, đòi hỏi

He demands that I shall tell him everything.
Anh ấy yêu cầu tôi nói cho anh ấy biết mọi thứ.

This sort of work demands great patience.
Loại công việc này yêu cầu phải rất kiên nhẫn.

6. **engage** *v.*: tuyển dụng, thuê

He is engaged in writing a novel.
Anh ấy được tuyển dụng viết tiểu thuyết.

7. **find** *v.*: tìm ra

The missing child has not been found yet.
Đứa trẻ bị mất tích chưa được tìm thấy.

Mẫu 3:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Didn't you like the work?

Anh không thích công việc hiện thời sao?

B: Yes, some of it I enjoyed very much, but I can't find any challenges in it.

Vâng, đúng vậy. Thật ra cũng có thích chút ít nhưng công việc đó không có nhiều thử thách.

A: What made you decide to change jobs?

Điều gì khiến bạn quyết định đổi việc?

B: I would like to get a job in which I can meet different people and can improve my communication skills.

Tôi thích một công việc được gặp gỡ nhiều người và có cơ hội nâng cao kỹ năng của mình.

A: May I ask why you left the company?

Tại sao anh quyết định thôi việc ở công ty?

B: I did not think there was any opportunity for me to get promoted.

Vì tôi không có cơ hội thăng tiến.

A: Why did you leave your last job?

Tại sao anh bỏ việc?

B: My boss retired and the new boss is very difficult to get along with.

Vì sếp cũ của tôi đã về hưu và ông chủ mới không được hòa đồng lắm.

A: How long had you worked there?

Anh làm việc ở đó bao lâu rồi?

B: About two years.

Khoảng 2 năm.

A: Why do you want to leave your current job?

Tại sao bạn muốn bỏ công việc hiện nay?

B: There is no enough room for my career development.

Vì không có nhiều mục tiêu chinh phục trong sự nghiệp của tôi.

Từ vựng:

- enjoy : thích, thưởng thức
- make : làm
- decide : quyết định
- change : thay đổi
- improve : phát triển
- leave : rời bỏ
- promote : thăng chức, thăng tiến
- opportunity : cơ hội

Vận dụng từ vựng

1. **enjoy** *v.*: thưởng thức, thích
I've enjoyed talking with your about old times.
Tôi thích nói chuyện đời xưa với bạn.
2. **make** *v.*: làm
They made me repeat the story.
Họ làm tôi nhớ lại câu chuyện.
I can't make anyone hear.
Tôi không thể làm mọi người nghe.
3. **decide** *v.*: quyết định
It's difficult to decide between the two.
Thật khó quyết định giữa hai vấn đề.
We decided the question by experiment.
Chúng tôi quyết định hỏi các chuyên gia.
4. **change** *v.*: thay đổi
It won't take me five minutes to change.
Tôi chỉ mất 5 phút để thay áo quần.
That has changed my ideas.
Điều đó đã thay đổi ý kiến của tôi.
5. **improve** *v.*: phát triển
This is not good enough, I want to improve it.
Điều này chưa hay, tôi muốn phát triển thêm lên.
He is improving in health.
Anh ấy đang phục hồi sức khỏe.

His health is improving.

Sức khỏe của anh ấy đang được phục hồi.

6. **leave** v.: rời, bỏ

When did you leave Paris?

Khi nào anh rời Paris?

It's time for me to leave.

Đến lúc tôi phải đi rồi.

7. **promote** v.: thăng chức, thăng tiến

He was promoted to manager.

Anh ấy đã được đề bạt lên chức giám đốc.

8. **opportunity** n.: cơ hội

opportunity (for sth/ of doing sth/ to do sth):

có cơ hội (về việc gì/ làm việc gì/ làm điều gì)

I have no opportunity to discuss this issue with him.

Tôi không có cơ hội bàn bạc vấn đề này với anh ấy.

The opportunity came early one morning.

Cơ hội đã đến sớm vào một sáng.

Bài 2

MỤC ĐÍCH LÀM VIỆC

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Tell me why you'd like to join our organization.

Bạn có thể cho tôi biết tại sao bạn muốn tham gia vào tổ chức của chúng tôi?

B: I visited your website and had a careful study of your career programs for employees. I think they are quite attractive.

Tôi đã vào trang Web của các bạn và tôi thấy chương trình về nghề nghiệp của bạn rất hay và rất chi tiết. Tôi nghĩ nó rất hấp dẫn.

A: Why do you want to be a part of our organization?

Tại sao bạn muốn làm thành viên của chúng tôi?

B: I think you have great potential to develop and your product can meet market demands.

Tôi nghĩ công ty của ông có tiềm năng phát triển rất cao và sản phẩm của công ty đáp ứng rất tốt nhu cầu trên thị trường

A: What makes you want to join our company?

Điều gì khiến bạn muốn gia nhập công ty chúng tôi?

B: Your company has made great achievements in the past two years and has become the leading furniture manufacturer in such a short period.

Công ty của ông đã đạt được các thành tựu to lớn trong 2 năm qua và đã trở thành nhà sản xuất đồ nội thất hàng đầu trong quãng thời gian rất ngắn.

A: What makes you want to be a part of our company?

Điều gì khiến bạn quan tâm khi muốn là thành viên trong công ty chúng tôi?

B: Your company is one of top five leading companies in the IT industry.

Công ty của ông là một trong 5 công ty hàng đầu trong lĩnh vực CNTT.

Từ vựng:

- join : *tham gia, gia nhập*
- organization : *tổ chức*
- careful : *cẩn thận*
- program : *chương trình*
- attractive : *hấp dẫn*

- potential : *tiềm năng*
- want : *muốn*
- short : *ngắn*
- leading : *dẫn đầu*

Vận dụng từ vựng

1. **join** *v.*: tham gia, gia nhập

He has decided to join the army.

Anh ấy đã quyết định gia nhập quân đội.

Will you join us in a walk?

Bạn có tham gia đi bộ với chúng tôi không?

2. **organization** *v.*: sự tổ chức

He has engaged in the organization of a new club.

Anh ấy bị thu hút vào việc tổ chức một câu lạc bộ mới.

The human body has a very complex organization.

Cơ thể người là một tổng thể rất phức tạp.

3. **careful** *adj.*: cẩn thận

Be careful not to break the vase.

Cẩn thận kẻo bể bình bông.

Be more careful with your work.

Hãy cẩn thận hơn với công việc của bạn.

4. **program** *n.*: chương trình

What's the program for tomorrow?

Chương trình ngày mai là gì?

5. **attractive** *adj.*: hấp dẫn

Who is that attractive girl?

Cô gái hấp dẫn kia là ai?

6. **potential** *n.*: tiềm năng

He hasn't realized his full potential yet.

Anh ấy vẫn chưa nhận thức hết tiềm năng của mình.

7. **want** *v.*: muốn

She wants to go to Tokyo.

Cô ấy muốn đi Tokyo.

He wants me to go with him.

Anh ấy muốn tôi đi với anh ấy.

8. **short** *adj.*: ngắn

The days are getting shorter now that autumn is here.

Ngày trở nên ngắn hơn bởi mùa thu đã tới.

9. **leading** *adj.*: hàng đầu

Who is the leading lady?

Ai là người phụ nữ quan trọng nhất?

What's the leading topic of the hour?

Vấn đề hàng đầu của thời điểm này là gì?

Mẫu 2:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Tell me what you know about our company.

Bạn có thể nói cho tôi biết về công ty của chúng tôi không.

B: Your company was founded in 1960. In the past forty years, your company has developed from a one-room company to the biggest electric appliance manufacturer in London.

Công ty của ông được thành lập vào năm 1960. Trong 40 năm qua, từ một công ty nhỏ đã phát triển lên thành công ty chuyên sản xuất và phân phối các thiết bị điện lớn nhất ở London.

A: What do you know about our business?

Anh có biết gì về việc kinh doanh của chúng tôi không?

B: You manufacture electric household appliances in ten categories. Your products have been exported to fifty countries all over the world.

Công ty ông đã sản xuất ra 10 loại thiết bị điện gia dụng. Và sản phẩm đã được xuất khẩu sang 50 nước trên thế giới.

A: Have you ever noticed the advertisements of our company? How do you think of them?

Anh có xem quảng cáo của công ty chúng tôi không? Anh nghĩ thế nào?

B: Yes, I notice your regular advertisements on channel four. However, I think the format of four advertisements is not so attractive.

Vâng, có. Tôi thường xem quảng cáo của công ty trên kênh số 4. Tuy nhiên, tôi nghĩ quảng cáo chưa cuốn hút lắm về hình thức.

Từ vựng:

• found	: tìm ra
• past	: đã qua
• household	: đồ gia dụng
• appliance	: thiết bị, dụng cụ
• category	: loại, dạng
• export	: xuất khẩu
• notice	: để ý, xem
• format	: hình thức, công thức
• country	: quốc gia
• business	: công việc

Vận dụng từ vựng

1. **found** *v.*: sáng lập, thành lập

A factory will be found here.

Nhà máy sẽ được thành lập tại đây.

They founded a new school.

Họ đã thành lập một ngôi trường mới.

2. **past** *adj.*: đã qua

I couldn't sleep well for the past few days.
Trong vài ngày qua, tôi ngủ không ngon lắm.

3. **notice** *v.*: chú ý, xem, thấy

I didn't notice you.

Tôi không thấy anh.

Did you notice her hands shaking?

Anh có thấy tay cô ấy run không?

I wasn't noticing.

Tôi đã không để ý.

4. **country** *n.*: quốc gia

Our products have been exported to forty countries.

Sản phẩm của chúng tôi được xuất khẩu sang 40 nước.

I like to live in the country.

Tôi thích sống ở vùng nông thôn.

5. **business** *n.*: kinh doanh

We don't do much business with them.

Chúng tôi không làm ăn nhiều với họ.

I'm in business for myself.

Tôi tự kiếm sống.

Bài 3

ĐIỀU KIỆN CÔNG VIỆC TRONG TƯƠNG LAI

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: How much money are you looking for in this job?

Anh muốn có mức lương bao nhiêu?

B: Based on my skills and experience, I am looking for 8000 yuan per month.

Dựa vào những kỹ năng và kinh nghiệm, tôi muốn có mức lương là 8000 nhân dân tệ mỗi tháng.

A: How much money are you looking for?

Anh muốn có mức lương là bao nhiêu?

B: I'm looking for 4500 yuan per month.

Tôi muốn mức lương khoảng 4500 nhân dân tệ mỗi tháng.

A: I would like to ask about the salary. How is it determined?

Anh muốn có mức lương bao nhiêu?

B: All new clerical employees begin at a standard salary of 2000 yuan per month.

Các nhân viên văn phòng mới vào làm việc đều có mức lương khởi đầu là 2000 nhân dân tệ mỗi tháng.

A: What salary do you expect per month?

Anh muốn có mức lương bao nhiêu?

B: At least 5000 yuan per month.

Ít nhất 5000 nhân dân tệ mỗi tháng.

Từ vựng:

- look for : tìm kiếm
- base on : dựa trên
- experience : kinh nghiệm
- money : tiền
- ask : yêu cầu, hỏi
- determine : quyết tâm
- begin : bắt đầu

Vận dụng từ vựng

1. **look for:** tìm kiếm

Are you still looking for a job?

Anh đang tìm việc phải không?

That foolish fellow is looking for trouble.

Gã ngốc đó đang tự chuốc lấy rắc rối.

It's too soon yet to look for results.

Tuy nhiên vẫn còn sớm để hy vọng về kết quả.

2. **base on / upon:** dựa trên / tùy thuộc vào
Direct taxation is usually based upon income.

Việc đánh thuế trực tiếp thường dựa trên thu nhập cá nhân.

I base my hope on the news we had yesterday.

Chúng tôi dựa trên thông tin chúng tôi có được hôm qua.

3. **experience** *n.*: kinh nghiệm

We all learn by experience.

Tất cả chúng ta đều học hỏi kinh nghiệm.

I haven't had enough experience for the job.

Tôi không có đủ kinh nghiệm để làm việc này.

4. **money** *n.*: tiền

I keep my money in the bank.

Tôi giữ tiền ở ngân hàng.

5. **ask** *v.*: hỏi, yêu cầu

Did you ask the price?

Anh có hỏi giá không?

May I ask you a question?

Xin phép được hỏi anh một câu?

6. **determine** *v.*: quyết tâm

determine to do sth, determine on/ upon sth.

quyết tâm làm điều gì, quyết tâm về việc gì.

I determined to learn Japanese.

Tôi quyết tâm học tiếng Nhật.

What determined you to accept the offer?

Điều gì làm bạn quyết định chấp nhận lời đề nghị đó?

7. **begin** v.: bắt đầu

When did you begin Japanese?

Bạn đã bắt đầu học tiếng Nhật khi nào?

Mẫu 2:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: If you enter our company, what department would you like to work in?

Nếu bạn được nhận vào làm việc tại công ty chúng tôi, bạn muốn làm việc tại bộ phận nào?

B: If possible, I'd like you to try me in the human resources department.

Nếu có thể, tôi muốn làm việc trong bộ phận nhân sự.

A: Where would you like to be in five years?

Bạn muốn làm việc ở vị trí nào trong khoảng thời gian 5 năm?

B: In five years, I'd like to be a manager of sales department.

Trong khoảng thời gian 5 năm tôi muốn làm giám đốc bộ phận kinh doanh.

A: Where do you want to be two years from now?

Trong khoảng thời gian 2 năm tới bạn muốn làm ở vị trí nào?

B: I want to be the marketing director, if possible.

Nếu có thể, tôi muốn làm giám đốc tiếp thị.

A: Where do you want to be in two years?

Trong 2 năm tới anh muốn làm ở vị trí nào?

B: Frankly, it's difficult to say. It depends on what opportunity I will be given.

Thật khó nói trước được. Nó còn tùy thuộc vào các cơ hội mà tôi có được.

Từ vựng:

- possible : *có thể*
- depend : *dựa vào*
- give : *cho*
- difficult : *khó khăn*

Vận dụng từ vựng

1. **possible** *adj.*: *có thể*

Come as quickly as possible.

Đến càng nhanh càng tốt.

It is possible that you made a mistake.

Có thể bạn đã phạm một lỗi nào đó.

2. **depend** v.: tùy thuộc vào, dựa vào

Good health depends upon good food, exercise and getting enough sleep.

Sức khỏe tốt còn tùy thuộc vào thức ăn, tập thể dục và việc ngủ đủ giấc.

It depends how you tackle the problem.

Nó còn tùy thuộc vào cách bạn giải quyết vấn đề.

3. **give** v.: cho, tặng

A book was given to each of them.

Mỗi người trong số họ được tặng một quyển sách.

4. **difficult** adj.: khó khăn

He finds it difficult to stop smoking.

Anh ấy nhận thấy rất khó bỏ thuốc.

It is a difficult sound to pronounce.

Từ đó thật khó phát âm.

Mẫu 3:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: How long do you think that we can depend on your working here?

Bạn nghĩ bạn có thể làm việc ở đây lâu dài không?

B: Well, there are many factors contributed to this issue, but I'm sure that I like the job. If I could be granted fair opportunity and benefits, I would stay until I reach the age limit.

Điều đó còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Nhưng chắc rằng, tôi rất thích làm việc ở đây nếu tôi có được cơ hội thăng tiến và có ích cho công ty, tôi sẽ làm việc cho đến tuổi về hưu.

A: Do you think you will continue working here even after you've had children?

Anh có nghĩ tới việc anh vẫn tiếp tục làm ở đây, khi anh đã có con không?

B: Well, that's a long time in the future. I don't know what my thinking will be then.

Ồ, vẫn còn lâu mà, tôi cũng chưa biết nữa.

A: You are single now. What will you do when you get married?

Hiện giờ bạn còn độc thân. Vậy bạn sẽ làm gì khi kết hôn?

B: As for this question, I've thought about a lot. I think career would be a very important part of my life.

Even if I get married and have a child, I'll continue working.

Dĩ nhiên là tôi vẫn phải làm việc. Tôi đã nghĩ rất nhiều về vấn đề này. Tôi cho rằng công việc rất quan trọng đối với cuộc sống. Thậm chí khi tôi đã kết hôn và có con, tôi sẽ vẫn tiếp tục làm việc.

A: How long do you plan to stay with our company, if hired?

Nếu được nhận, bạn sẽ làm việc cho công ty chúng tôi bao lâu?

B: I have no definite ideas right now.

Hiện giờ tôi vẫn chưa biết.

A: How long do you plan to stay here?

Bạn định làm việc ở đây trong bao lâu?

B: My goal is to have enough savings to start my own company in ten years.

Mục tiêu của tôi là phải kiếm đủ tiền trong 10 năm để mở công ty riêng.

Từ vựng:

- factor : yếu tố, nhân tố
- contribute : đóng góp
- grant : ban phát, tặng
- until : cho tới khi
- fair : công bằng
- limit : giới hạn
- marry : cưới hỏi

- continue : tiếp tục
- reach : với đến
- future : tương lai
- plan : kế hoạch
- start : bắt đầu

Vận dụng từ vựng

1. **factor** *n.*: yếu tố, nhân tố
 What are the factors in making of a nation?
Các nhân tố nào liên quan đến việc khai quốc?
2. **contribute** *v.*: đóng góp, tiếp tay, cung cấp
 Drink contributed to his ruin.
Rượu đã tiếp tay phá hủy đời anh ấy.
 They contributed food and clothing for the refugees.
Họ đã cung cấp thức ăn và quần áo cho người tỵ nạn.
3. **grant** *v.*: ban phát
 He was granted a pension.
Anh ấy được tặng lương.
4. **until** *conj.*: cho đến khi
 Let's wait until the rain stops.
Chúng ta hãy tiếp tục đợi cho đến khi hết mưa.
 I had heard nothing of what happened until you told me.
Tôi chẳng nghe chuyện gì xảy ra cả cho đến khi anh nói với tôi.

5. **fair** *adj.*: công bằng

It was a fair fight.

Đó là trận đấu công bằng.

We charge fair prices and are content with fair profits.

Chúng tôi đã bán đúng giá và hài lòng với thu nhập của mình.

6. **limit** *n.*: giới hạn

His greed knows no limits.

Lòng tham của anh ấy không có giới hạn.

She reached the limit of her patience.

Cô ấy đã đạt được giới hạn của sự kiên nhẫn.

7. **marry** *v.*: cưới hỏi

They are going to get married.

Họ sẽ kết hôn.

She married again soon.

Cô ấy đã sớm tái hôn.

8. **continue** *v.*: tiếp tục

How far does this road continue?

Con đường này tiếp tục kéo dài bao xa?

How long will you continue working?

Bạn sẽ tiếp tục làm việc bao lâu nữa?

9. **reach** *v.*: với đến, chạm đến

Not a sound reached our ears.

Chúng tôi không nghe được tiếng nào cả.

I haven't been able to reach Jane for days.

Tôi đã không thể gặp Jane mấy ngày nay rồi.

10. **future** *n.*: tương lai

The future must always be uncertain.

Tương lai thường không biết trước.

I hope you have a happy future before you.

Tôi hy vọng rằng anh sẽ có một tương lai hạnh phúc.

11. **plan** *v.*: kế hoạch

We are planning to visit my parents this weekend.

Chúng tôi sẽ lên kế hoạch viếng thăm ba mẹ vào tuần này.

12. **start** *v.*: bắt đầu

It started raining.

Trời đã bắt đầu mưa.

Have you started working yet?

Anh bắt đầu đi làm chưa?

Bài 4

TỰ GIỚI THIỆU

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: Why do you think you are qualified for this position?

Bạn có nghĩ là mình đủ tiêu chuẩn cho vị trí công việc đó không?

B: I have been doing this sort of work for five years and have made great achievements in the past five years.

Tôi đã làm công việc đó được 5 năm và đã có nhiều đóng góp trong 5 năm qua.

A: What makes you think you are qualified for this position?

Điều gì làm bạn nghĩ là mình đủ tiêu chuẩn cho vị trí này?

B: I have been working towards a position like this for about five years.

Tôi đã làm việc ở vị trí đó được 5 năm.

A: Why do you think we should hire you?

Tại sao bạn nghĩ là chúng tôi sẽ tuyển dụng bạn?

B: I'm confident that I am the right person for the job.

Tôi rất tự tin rằng công ty đã chọn đúng người cho công việc.

A: Why do you think you are suitable for this job?

Vì sao bạn nghĩ mình phù hợp với công việc này?

B: I am hard working and have accumulated many years of experience in this field.

Tôi làm việc rất chăm chỉ và đã đúc kết được rất nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

A: Why, in your opinion, should we give you the job?

Theo bạn vì sao công ty chúng tôi chọn bạn?

B: From my past work performance, you can judge I'm a good employee.

Ông có thể đánh giá thành tích làm việc trong quá khứ của tôi, tôi là nhân viên giỏi.

Từ vựng:

- | | |
|--------------|--------------------------|
| • qualify | : chất lượng, tiêu chuẩn |
| • position | : vị trí |
| • confident | : tự tin |
| • suitable | : thích hợp |
| • accumulate | : tích lũy, gom góp lại |
| • field | : lĩnh vực |

- opinion : ý kiến
- performance : trình diễn, thể hiện
- judge : phán xét, xét đoán

Vận dụng từ vựng

1. **qualify** *v.*: tiêu chuẩn, chất lượng
 qualify sb (for sth / to do sth / as sth), qualify sb to do sth.
đủ tư cách (làm việc gì); đủ tư cách làm việc gì.
 He's qualified for this post.
Anh ấy đủ tư cách ở vị trí đó.
 Do you qualify to vote?
Anh có đủ tiêu chuẩn bỏ phiếu không?
2. **position** *n.*: vị trí
 There are many people who apply for the position of assistant manager.
Có rất nhiều người nộp đơn xin việc vào vị trí của trợ lý giám đốc.
3. **confident** *adj.*: tự tin
 confident of / that: *tự tin về...*
 He feels confident of passing the examination.
Anh ấy rất tự tin sẽ đậu kỳ thi.
 They are confident of success.
Họ rất tự tin vào thành công.
4. **suitable** *adj.*: phù hợp

I have no clothes suitable for cold weather.

Tôi không có quần áo thích hợp cho thời tiết lạnh.

5. **accumulate** *v.*: tích lũy

Dust soon accumulates if the rooms are not swept.

Bụi bặm sẽ tích tụ lại trong phòng nếu không thường xuyên quét dọn.

6. **field** *n.*: lĩnh vực

That is out side my field.

Điều đó vượt ngoài lĩnh vực của tôi.

7. **opinion** *n.*: ý kiến

What's your opinion of the new master?

Ý kiến của anh về ông chủ mới thế nào?

Those are my opinions about the affair.

Đó là những ý kiến riêng của tôi về chuyện tình cảm.

8. **performance** *n.*: sự trình diễn, tính năng

Are you satisfied with the performance of your new car?

Bạn có hài lòng về các tính năng chiếc xe mới của bạn không?

9. **judge** *v.*: phán xét

I can't judge whether he was right or wrong.

Tôi không thể phán xét anh ấy đúng hay sai.

Don't judge a man by his looks.

Đừng có phán xét một người với vẻ bề ngoài của họ.

Bài 5

NHỮNG ĐIỀU KIỆN KHÁC

Mẫu 1:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: I wonder if you can start next month.

Tôi tự hỏi liệu anh có thể bắt đầu công việc vào tháng tới không?

B: No problem. I have vacated my current job.

Không có chi, hiện giờ tôi đã bỏ công việc cũ rồi.

A: When will you be available to start?

Khi nào anh sẵn sàng làm việc?

B: Next week.

Vào tuần tới.

A: How soon can you start?

Khi nào anh có thể làm việc?

B: Anytime.

Bất cứ khi nào.

Từ vựng

- wonder : *tự hỏi*
- vacate : *bỏ, thôi*
- available : *có sẵn*
- soon : *sớm*
- next : *kế tiếp*

Vận dụng từ vựng

1. **wonder** *v.:* tự hỏi

I was wondering about that.

Tôi đang tự hỏi về điều đó.

I wonder who he is.

Tôi tự hỏi anh ấy là ai.

2. **vacate** *v.:* bỏ, thôi

I vacated my job in the bank.

Tôi đã bỏ việc ở ngân hàng.

We vacated our rented house.

Chúng tôi đã bỏ ngôi nhà chúng tôi đã thuê.

3. **available** *adj.:* có sẵn, rảnh rỗi

These tickets are available for one month only.

Các tấm vé này chỉ đủ bán trong vòng 1 tháng.

Are you available for the meeting tomorrow morning?

Anh có rảnh cho cuộc họp vào sáng ngày mai không?

4. **soon** *adv.*: sớm

We shall soon be home.

Chúng ta sẽ sớm về nhà.

How soon can you be ready?

Sớm nhất là khi nào bạn sẵn sàng?

5. **next** *adj.*: kế tiếp

I shall go there next week.

Tuần tới tôi sẽ tới đó.

Is he coming this weekend or next weekend?

Anh ấy sẽ đến vào tuần này hay tuần tới?

Mẫu 2:

Interviewer: A *người phỏng vấn*

Interviewee: B *người được phỏng vấn*

A: How can we get in touch with you?

Chúng tôi có thể liên hệ với bạn bằng cách nào?

B: By telephone, please. You can find the number in my application form.

Bằng điện thoại. Ông có thể tìm thấy số điện thoại của tôi ở trong đơn xin việc.

A: May I call you at your home about our final decision?

Chúng tôi sẽ gọi điện thoại về nhà để báo cho bạn biết kết quả cuối cùng được không?

B: Yes. I'll be at home in the evening.

Vâng. Tôi có ở nhà vào buổi tối.

A: How can I contact you about our decision?

Tôi sẽ liên hệ với bạn như thế nào khi có quyết định cuối cùng?

B: By email, please.

Bằng thư điện tử thì tiện hơn.

Từ vựng

- touch : sự chạm, sự sờ
- by : bởi
- application : sự nộp đơn
- final : cuối cùng
- decision : quyết định
- contact : liên hệ

Vận dụng từ vựng

1. **touch** *n.*: liên hệ

in /out of touch (with): còn /không còn liên hệ (với)

I keep in touch with old friends.

Tôi vẫn còn liên hệ với bạn bè.

If we correspond regularly we shan't lose contact.

Nếu chúng tôi trao đổi thư từ thường xuyên, chúng tôi sẽ không mất liên lạc.

2. **by** *prep.*: bởi

The man was killed by a falling tree.

Người đàn ông bị chết bởi nhánh cây gãy.

3. **application** *n.*: đơn xin việc

The manager received twenty applications for the position.

Vị trí giám đốc đã nhận được 20 đơn xin việc.

4. **final** *adj.*: cuối cùng

Is this the final chapter?

Đó là chương cuối cùng có phải không?

5. **decision** *n.*: quyết định

Have they reached a decision yet?

Họ có đi đến quyết định chưa?

His decision to retire surprised all of us.

Quyết định về hưu của anh ấy khiến tất cả chúng tôi ngạc nhiên.

6. **contact** *v.*: liên hệ, liên lạc

Where can I contact Peter's wife?

Tôi có thể liên hệ với vợ Peter ở đâu?

Chương 5

NHỮNG MẪU ĐÀM THOẠI VỀ TÌNH HUỐNG PHỎNG VẤN

Bài 1

ĐÀM THOẠI PHÒNG VẤN THƯ KÝ

Mẫu 1:

A: Come in. My name is Hart Wood. How do you do?

Mời vào. Tôi là Hart Wood. Xin chào anh.

B: My name is Wang Min. How do you do?

Xin chào. Tôi là Vương Mẫn.

A: Take a seat, please.

Mời anh ngồi.

B: Thank you.

Cám ơn.

A: Would you mind answering me a few questions?

Xin phép được hỏi anh vài câu?

B: Of course not.

Vâng, tất nhiên, thưa ông.

A: Where do you live?

Hiện anh sống ở đâu?

B: I live in Guangzhou.

Tôi sống tại Quảng Châu.

A: Do you live with your family or live by yourself?

Anh sống cùng với gia đình hay sống một mình?

B: I live by myself. My hometown is far away from here.

Tôi sống một mình. Nhà tôi ở dưới quê cách đây rất xa.

A: So where is your hometown?

Quê anh ở đâu?

B: My hometown is in Human. It's a small town where people are very friendly.

Quê tôi ở Hồ Nam. Đó là một thị trấn nhỏ và mọi người đều rất thân thiện.

A: What's your major?

Anh học chuyên ngành nào ở Đại học?

B: I'm majoring in English.

Tôi học chuyên ngành Anh Văn.

A: I see. Have you taken any business classes or any other related classes?

Vậy anh có học lớp kinh doanh hoặc các lớp có liên quan đến kinh doanh nào không?

B: Yes, I've taken typing class and foreign trade practice class.

Vâng, tôi có học lớp thư ký và lớp thực hành thương mại nước ngoài.

- A: Good. Have you ever worked in an office before?
Tốt lắm. Trước đây ông có làm công việc văn phòng nào không?
- B: Yes, I had a part – time job for Guangzhou Plastics Trading Co. . Ltd.
Vâng, tôi đã từng làm việc bán thời gian cho công ty TNHH Thương mại nhựa Quảng Châu.
- A: Really? What did you do?
Vậy à, anh làm việc gì?
- B: I did quite a lot of translation and interpretation.
Tôi đã làm biên dịch và phiên dịch.
- A : Very good. Do you know that we are really looking for a bilingual secretary?
Rất tốt. Anh có biết công ty chúng tôi đang rất cần một thư ký giỏi 2 ngoại ngữ không?
- B: Yes, I know. That's part of the reason why I answer your ad. In addition, I want to find a job where I can meet with and deal with people from other cultures.
Vâng, tôi biết. Đó cũng là lý do tôi đã nộp đơn vào công ty ông. Hơn nữa, tôi muốn có được một công việc có thể gặp gỡ nhiều người khác nhau.
- A: I see. You've been overseas, haven't you?
Vâng, anh có từng đi nước ngoài chưa?
- B: Yes, I've been to Canada for about half a year.
Vâng, tôi đã từng đến Canada khoảng nửa năm.
- A: No wonder you speak English so well.

Vậy thì cũng không ngạc nhiên lắm về khả năng nói tiếng Anh của Anh rất tốt.

B: Thank you.

Cảm ơn ông.

A: Do you have any question you'd like ask me about our company?

Anh có muốn hỏi gì về công ty chúng tôi không?

B: No, thanks. I'm sorry to have taken up so much of your time.

Không, cảm ơn ông. Tôi rất cảm ơn vì ông đã dành thời gian cho tôi.

A: Not at all. I'm very glad to meet you. We'll be letting you know the result soon. Thank you very much for coming.

Không có chi. Rất vui được gặp anh. Chúng tôi sẽ gửi thư để thông báo về kết quả phỏng vấn một cách sớm nhất. Cảm ơn đã đến công ty chúng tôi.

B: Thank you very much for giving me your time, Mr. Wood.

Cảm ơn ông rất nhiều.

A: You are quite welcome. Good – bye.

Không có chi. Chào anh.

B: Good – bye.

Chào ông.

Từ vựng:

• take	: cầm, lấy
• seat	: chỗ ngồi
• answer	: trả lời
• type	: đánh máy
• foreign	: nước ngoài
• practice	: thực hành
• translation	: biên dịch
• interpretation	: thông dịch
• bilingual	: song ngữ
• reason	: lý do
• addition	: thêm vào, hơn nữa
• culture	: văn hóa
• glad	: vui

Vận dụng từ vựng

1. **take** v.: dùng, cầm

Will you take tea or coffee?

Anh dùng trà hay cà phê?

Let's go into garden and take the air.

Chúng ta hãy đi vào vườn và hít thở khí trời.

2. **seat** n.: chỗ ngồi

There are no more chairs; you'll have to use that box for a seat.

Không còn chỗ ngồi nữa; bạn sẽ phải dùng cái hộp này thay cho ghế ngồi.

3. **answer** *v.*: trả lời
What shall I answer?
Tôi nên trả lời ra sao đây?
Have you answered his letter?
Bạn đã hồi âm lá thư của anh ấy chưa?
4. **type** *v.*: đánh máy
She types well.
Cô ấy đánh máy rất nhanh.
5. **foreign** *adj.*: nước ngoài
Our school has many foreign teachers.
Trường chúng tôi có nhiều giáo viên người nước ngoài.
6. **practice** *n.*: sự hành nghề
He retired from practice.
Anh ấy đã về hưu.
7. **reason** *n.*: lý do
There is reason to believe that he is dishonest.
Có lý do để tin rằng anh ấy không thành thật.
Is there any reason why you should not help?
Có lý do gì mà anh không giúp đỡ được?
8. **addition** *n.*: người hay vật thêm vào, sự cộng vào
They've just had an addition to the family.
Nhà họ vừa có thêm một thành viên khác.
He will be a useful addition to the staff of the school.

Sự có mặt của anh ấy sẽ là sự phụ trợ hữu ích trong đội ngũ nhân viên của trường chúng ta.

9. **culture** *n.*: văn hóa

He has studied the cultures of Oriental countries.

Anh ấy đã nghiên cứu các nền văn hóa của những nước phương Đông.

10. **glad** *adj.*: vui

I am glad of your success.

Tôi rất mừng vì bạn đã thành công.

Glad to meet you.

Rất vui được gặp bạn.

Mẫu 2:

A: What sort of work are you interested in?

Bạn thích loại công việc nào?

B: I want a job in which I can use Japanese. I would also like to be able to have some responsibility in my work.

Tôi thích làm việc có thể dùng được vốn tiếng Nhật của mình. Tôi cũng muốn các công việc có trách nhiệm cao.

A: I can appreciate that. I would expect my secretary to be able to work under pressure and take over some of my ordinary responsibilities such as answering routing correspondence and sometimes assisting me with personal business affairs.

Tốt lắm. Tôi muốn có một thư ký có thể làm việc với áp lực cao và đảm trách các công việc thường nhật như trả lời điện thoại, thư từ và thỉnh thoảng hỗ trợ giúp tôi các công việc kinh doanh riêng.

B: I see. In my previous job, I did the same kind of work.

Tôi hiểu. Dù sao thì trước đây tôi cũng đã từng làm qua công việc như vậy.

A: Have you had any experience as a guide?

Anh có kinh nghiệm hướng dẫn không?

B: Well, not exactly, but I have shown some of my foreign friends around Guangzhou and I traveled abroad for several times.

Tôi cũng không chắc lắm, nhưng tôi đã từng dẫn vài người bạn tham quan Quảng Châu và tôi đã có dịp đi du lịch nước ngoài vài lần.

A: We have visitors from abroad sometimes and I would like to be able to ask my secretary to take them shopping and sightseeing.

Thỉnh thoảng chúng ta sẽ có vài đối tác nước ngoài và sẽ rất hay nếu thư ký có thể đảm nhiệm luôn việc dẫn họ đi tham quan và mua sắm.

B: I think I would like to do that.

Vâng, tôi nghĩ tôi có thể làm được thưa ông.

A: I see. Do you have any questions you'd like to ask me about the job?

Tốt lắm. Thế anh có còn muốn hỏi điều gì về công việc nữa không?

B: Yes, I'd like to ask about the salary. How is it determined?

Vâng, tôi muốn hỏi về vấn đề lương bổng, thưa ông. Ông sẽ trả cho tôi mức lương bao nhiêu?

A : Well, new secretary begins at a standard salary of 2500 yuan per month. Based on secretary's performance, it will be adjusted at the end of each year. Any more question?

Ồ, đối với thư ký mới khởi sự, mức lương tiêu chuẩn là 2500 nhân dân tệ mỗi tháng. Dựa trên hiệu suất công việc, mức lương sẽ được điều chỉnh vào mỗi năm. Anh còn muốn hỏi gì không?

B: No, Thanks.

Không, cảm ơn ông.

A: How do you feel about the job?

Sao, anh thấy sao?

B: I think it sounds like what I am looking for.

Vâng, cảm ơn ông, tôi nghĩ mọi chuyện điều rất tốt.

A: Thank you. You should be hearing from us within five days.

Cảm ơn anh. Chúng tôi sẽ thông báo cho anh biết sau 5 ngày nữa.

B: Thank you.

Cảm ơn ông.

Từ vựng:

• use	: sử dụng, dùng
• appreciate	: đánh giá
• take over	: đảm nhiệm
• assist	: hỗ trợ, trợ giúp
• personal	: cá nhân, riêng tư
• affair	: công việc làm ăn
• correspondence	: thư từ
• previous	: trước (kia)
• guide	: hướng dẫn
• travel	: du lịch
• abroad	: nước ngoài
• adjust	: điều chỉnh
• hear from	: thông báo

Vận dụng từ vựng

1. **use** *v.*: dùng

You use a knife to cut bread.

Bạn dùng dao để cắt bánh mì.

May I use your pen?

Tôi có thể dùng bút của bạn không?

2. **appreciate** *v.*: đánh giá, cảm kích

We all appreciate a holiday after a year of hard work.

Chúng tôi đồng tình về kỳ nghỉ sau 1 năm làm việc mệt nhọc.

I appreciate your anxiety about your husband's illness.

Tôi thông cảm về sự lo lắng của bạn về căn bệnh của chồng.

3. **take over**: chiếm, tiếp quản, nắm quyền

It was in 1948 that the government took over the railways in Great Britain.

Vào 1948, chính phủ đã tiếp quản đường ray xe lửa ở Anh Quốc.

4. **assist** v.: hỗ trợ, giúp đỡ

Two men are assisting the police in their enquiries.

Hai người đàn ông đang cộng tác với cảnh sát trong công việc điều tra.

5. **personal** adj.: riêng tư

I have something personal to discuss with you.

Tôi có vài chuyện riêng muốn thảo luận cùng anh.

These are my personal opinions.

Đây là những ý kiến riêng của tôi.

6. **affair** n.: công việc

That's my affair, not yours.

Đây là công việc của tôi, không phải của anh.

When he asked me how much I earned, I told him to mind his own affairs.

Khi hắn ta hỏi tôi kiếm được bao nhiêu, tôi nói không phải chuyện của hắn.

7. **correspondence** n.: thư từ

I have been in correspondence with him about the problem.

Tôi đã trao đổi thư từ với anh ta về vấn đề đó.

8. **previous** *adj.*: trước đó

I regret that a previous engagement prevents me from accepting your kind invitation.

Tôi rất tiếc đã có hẹn trước nên không thể nhận lời mời của anh.

9. **travel** *v.*: du lịch

I plan to travel the whole world.

Tôi có kế hoạch đi du lịch vòng quanh thế giới.

10. **abroad** *adv.*: nước ngoài

Do you like it abroad?

Anh có thích đi nước ngoài không?

They are visitors who have come from abroad.

Họ là những du khách đến từ nước ngoài.

11. **adjust** *v.*: điều chỉnh

She will have to adjust herself to new conditions.

Cô ấy sẽ phải điều chỉnh để thích nghi với điều kiện mới.

Please do not adjust your sets.

Làm ơn đừng điều chỉnh máy của bạn.

12. **hear from**: nghe thông tin từ ai/ điều gì

How often do you hear from your sister?

Anh có thường liên hệ với em gái của mình không?

I haven't heard from him for a long time.

Tôi không nghe tin tức về anh ấy đã lâu rồi.

Mẫu 3:

A: What kind of secretarial experience do you have?

Bạn có kinh nghiệm gì về lĩnh vực thư ký?

B: I have worked as an executive secretary for two years.

Tôi đã từng làm công việc thư ký điều hành trong 2 năm.

A: Could you tell me what kind of environments have you worked in?

Anh có thể cho biết anh đã từng làm qua các công ty nào?

B: I worked for a trading company once and I'm now working in a bank.

Tôi đã từng làm cho công ty thương mại và hiện giờ tôi đang làm việc tại ngân hàng.

A: That certainly is a wide variety of environments.

Điều đó dĩ nhiên là một thuận lợi cho anh.

B: Yes.

Vâng, đúng vậy.

A: How about your language ability?

Vậy còn khả năng ngoại ngữ thì sao?

B: I can speak fluent Chinese, English and I also know basic Japanese.

Tôi có thể nói trôi chảy được tiếng Hoa, Anh và chút ít tiếng Nhật.

A: That's wonderful. Are you familiar with working on computer?

Tốt lắm. Anh có thông thạo máy tính không?

B: Yes, I took some computer courses in college. I can type eighty words per minute.

*Tôi có học qua máy tính khi ở trường Cao Đẳng.
Tôi có thể đánh 80 từ trong một phút.*

Từ vựng:

- secretarial : công việc thư ký
- environment : môi trường
- bank : ngân hàng
- certainly : tất nhiên
- variety : đa dạng
- ability : khả năng
- speak : nói
- wonderful : tuyệt vời

Vận dụng từ vựng

1. **environment** *n.*: môi trường

I think our social environment became better.

Tôi nghĩ môi trường xã hội của chúng ta đã tốt hơn.

2. **certainly** *adv.*: tất nhiên

He will certainly die if you don't get a doctor.
Chắc chắn anh ấy sẽ chết nếu bạn không gọi bác sĩ.

3. **variety** *n.*: đa dạng

We demanded more variety in our food.
Chúng tôi đã gọi rất nhiều loại thức ăn khác nhau.

There are now several varieties of spaniel.
Có nhiều giống chó Xpenson khác nhau.

4. **ability** *n.*: khả năng

I do not doubt your ability to do the work.
Chúng tôi không nghi ngờ về khả năng làm việc của bạn.

He is a man of great ability.
Anh ấy là người có rất nhiều khả năng.

5. **speak** *v.*: nói

He speaks several languages.
Anh ấy nói được vài tiếng nước ngoài.

Is English spoken here?
Ở đây có nói tiếng Anh không?

6. **wonderful** *adj.*: tuyệt vời

What a wonderful memory she has!
Cô ấy có trí nhớ tuyệt vời làm sao!

Bài 2

ĐÀM THOẠI PHÒNG VẤN MẬU DỊCH VIÊN

Mẫu 1:

A: Are you familiar with that sort of work?

Anh có quen với dạng công việc đó không?

B: Yes. Actually I have been directly involved in import and export trading for almost four years.

Vâng, thực ra tôi đã công tác ở lĩnh vực thương mại xuất nhập khẩu gần 4 năm rồi.

A: So you are familiar with all the procedures of the import and export trading.

À vậy thì anh cũng đã biết rõ các thủ tục xuất nhập khẩu.

B: Very much.

Vâng, rất rành.

A: Would you be willing to work overtime?

Anh có đồng ý làm thêm giờ không?

B: Yes. I am willing to.

Vâng, tôi sẵn sàng.

Từ vựng:

- directly : *một cách trực tiếp*
- procedure : *thủ tục*
- import : *nhập khẩu*
- willing : *sẵn sàng*
- overtime : *thêm giờ, ngoài giờ*

Vận dụng từ vựng

1. **directly** *adv.*: một cách trực tiếp

He was looking directly at us.

Anh ấy đang nhìn thẳng vào chúng tôi.

Come in directly.

Tôi gặp trực tiếp.

I'll be there directly.

Tôi sẽ trực tiếp tới đó.

2. **procedure** *n.*: thủ tục

I don't know the usual procedures.

Tôi không biết các thủ tục thông thường.

3. **willing** *adj.*: sẵn sàng

He's quite willing to pay the price I ask.

Anh ấy sẵn sàng trả cái giá mà tôi đưa ra.

4. **overtime** *n.*: thêm giờ

I hate working overtime.

Tôi không thích làm việc thêm giờ.

I'm on overtime.

Tôi đang làm việc thêm giờ.

I received no overtime pay.

Tôi chưa nhận được mức lương làm việc thêm giờ.

Mẫu 2:

A: Take a seat, please.

Mời anh ngồi.

B: Thank you.

Vâng cảm ơn.

A: To start with, may I ask why you are interested in working at our company?

Tôi có thể được biết tại sao anh chọn công ty của chúng tôi?

B: First, you had an impressive growth during the past two years. Second, marketing is obviously very important for you and I will have a great deal to learn from and contribute to your company.

Trước tiên, vì trong 2 năm qua, công ty ông đã có bước phát triển rất đáng kể. Thứ hai, việc tiếp thị rất quan trọng cho công ty và tôi muốn được học hỏi và đóng góp vào công việc kinh doanh của công ty.

A: Good. What company are you now with?

Tốt lắm. Hiện anh đang làm việc ở công ty nào?

B: I'm now with Guangzhou Textile Import and Export Company.

Hiện tôi đang làm việc tại công ty xuất nhập khẩu vải Quảng Châu.

A: What are your chief responsibilities there?

Trách nhiệm chính của anh ở đó là gì?

B: My major responsibility is to organize product promotion seminars.

Trách nhiệm chính của tôi là tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề về quảng cáo cho sản phẩm.

A: Do you have any questions you'd like to ask?

Anh có muốn hỏi điều gì không?

B: Yes, what would this job entail?

Công việc này có yêu cầu gì không thưa ông?

A: If hired, you would report to me regard to all marketing activities for a new line of our products we will be launching here in the spring. During the initial period, it will involve a lot of work and you may be called in weekend.

Nếu được chọn. Anh sẽ báo cáo cho chúng tôi tình hình kinh doanh cho loại sản phẩm mà chúng tôi sẽ tung ra vào mùa xuân này. Suốt khoảng thời gian đầu sẽ có rất nhiều việc và chúng tôi sẽ gọi cho anh vào cuối tuần này.

B: Could you please tell me a bit about the salary?

Ông có thể cho tôi biết mức lương không?

A: Sure, we provide a basic salary of 4000 yuan per month and you can get 2% commission for the sales you complete. Any more question?

Chắc rồi, chúng tôi sẽ trả cho anh mức lương tháng là 4000 nhân dân tệ và 2 phần trăm tiền huê hồng trên mỗi thương vụ. Sao anh còn muốn hỏi gì nữa không?

B: No more, thanks.

Không thưa ông. Cám ơn.

A: You will be hearing from us within seven days.

7 ngày sau chúng tôi sẽ thông báo cho anh ngày làm chính thức.

B: Thank you. Good-bye.

Cám ơn. Xin chào ông.

A: Good-bye.

Xin chào anh.

Từ vựng:

- | | |
|-------------------|------------------------|
| • impressive | : ấn tượng, xúc động |
| • growth | : sự phát triển |
| • obviously | : một cách rõ ràng |
| • a great deal of | : rất nhiều việc |
| • chief | : trưởng, chính yếu |
| • organize | : tổ chức |
| • seminar | : hội thảo (chuyên đề) |
| • entail | : yêu cầu |
| • report | : báo cáo |

- launch : *phóng, khởi điểm*
- initial : *ban đầu*
- commission : *huê hồng*
- complete : *hoàn tất*

Giải thích từ vựng

1. **impressive** *adj.*: ấn tượng

This is an impressive ceremony.

Buổi lễ này thật ấn tượng.

2. **growth** *n.*: sự phát triển

We see a rapid growth of our economy.

Chúng tôi nhận thấy rõ sự phát triển của công ty chúng tôi.

3. **a great deal**: rất nhiều

I have a great deal of friends.

Tôi có rất nhiều bạn.

I'm a good deal better.

Tôi có rất nhiều việc làm ăn.

4. **chief** *adj.*: trưởng, chính yếu

This is the chief thing to remember.

Đây là điều chính yếu đáng phải ghi nhớ.

5. **organize** *v.*: tổ chức

I don't know how to organize my work.

Tôi không biết phải tổ chức công việc ra sao cho hợp lý nhất.

6. **entail** v. : yêu cầu, đòi hỏi

That will entail an early start.

Chuyến đi yêu cầu phải xuất phát sớm.

7. **report** v. : báo cáo

It is reported that another earth satellite has been put into orbit.

Vệ tinh của Trái Đất đã được đặt vào đúng quỹ đạo theo như báo cáo.

He reported having seen the escaped convict.

Anh ấy đã tường trình về sự đào tẩu của phạm nhân.

8. **launch** n. : phóng, khởi điểm

We plan to launch a new enterprise.

Chúng tôi đã có kế hoạch khởi sự cho việc kinh doanh.

9. **commission** n. : tiền huê hồng

He receives a commission of ten percent on sales.

Anh ấy nhận được 10 phần trăm tiền huê hồng trong kinh doanh.

We sell goods on commission.

Chúng tôi kiếm tiền huê hồng trên sản phẩm.

10. **complete** v. : hoàn tất

The railway is not completed yet.

Đường ray xe lửa vẫn chưa hoàn tất.

I will complete my work in half an hour.

Chúng tôi sẽ kết thúc công việc trong nửa giờ nữa.

TUYỂN CHỌN CÁC BÀI DỊCH ANH - VIỆT THEO CHỦ ĐIỂM

DESIGN AND TESTING

THIẾT KẾ VÀ THỬ NGHIỆM

All products made by manufacturing industry must be properly designed and tested. A factory making pens will be successful if the pens do not write, or if the ink leaks, or if the pens break when they are picked up. A designer will make sure that the product works properly, can be made at a cost that people can afford, and looks good. Before the design is accepted finally, the product must be tested.

An armchair must be comfortable. Sometime a small number of chairs of a new design will be made and given to people to test in their houses. These are some of the questions they may be asked about the chair: is the chair comfortable? Is it still comfortable if

Tất cả các sản phẩm do ngành công nghiệp sản xuất tạo ra phải được thiết kế và được thử nghiệm đúng đắn. Một nhà máy sản xuất viết sẽ không thành công nếu cây viết không viết được, chảy mực, hoặc dễ gãy. Nhà thiết kế sẽ bảo đảm rằng sản phẩm sẽ xài tốt, có thể được sản xuất với giá mà ai cũng có khả năng mua sắm, và trông đẹp mắt. Cuối cùng, trước khi mẫu thiết kế được chấp nhận, sản phẩm này phải được thử nghiệm.

Một ghế bành phải thoải mái. Đôi khi một số ghế nhỏ của kiểu thiết kế mới sẽ được sản xuất để người ta thử nghiệm tại nhà của họ. Đây là vài câu hỏi có thể được hỏi về chiếc ghế: Ghế có thoải mái không? Có phải nó vẫn thoải mái nếu

you sit in it for many hours, perhaps watching television? Is it easy to get out of the chair? Did the chair collapse when someone heavy sat in it? The material of the chair is made of must also be tested to make sure it does not wear out too quickly and does not catch fire too easily.

bạn ngồi ghế trong nhiều giờ liền? Có thể dễ xem truyền hình không? Có dễ ra khỏi ghế không? Có phải ghế trũng xuống khi người nào đó nặng ký ngồi vào không? Chất liệu làm ghế cũng phải được thử nghiệm để bảo đảm rằng nó không sờn rách nhanh và không quá dễ bắt lửa.

FAIRS

HỘI CHỢ

All the fun of the fair's is an old saying, and fun has always been associated with fairs. At a fair you expect to see roundabouts, coconut shies, Punch and Judy, other sideshows, and stalls selling goods of all kinds. Today there are permanent fun-fairs in some holiday resorts, such as Black pool, Coney Island in New York City, and the Tivoli Gardens in Copenhagen.

Many modern fairs are the continuation of local markets, held once or twice a year, where people used to meet to buy and sell their goods. Some fairs are devoted to one line of business, such as the horse fairs still held at Stow-on-the-World, Gloucester shire in England.

Hội chợ luôn gắn liền với sự vui nhộn. Tại một hội chợ bạn có thể thấy trò chơi vòng quay của trẻ em, các vở múa rối, các trò biểu diễn phụ khác, và các quầy bán hàng hóa đủ các loại. Ngày nay có những hội chợ giải trí thường xuyên ở các khu nghỉ mát, như Blackpool, Coney Island ở thành phố New York, và Tivoli Gardens ở Copenlragen

Nhiều hội chợ hiện đại là sự kế tục các chợ địa phương tổ chức một hoặc hai lần một năm, ở đó người ta gặp gỡ để mua hoặc bán hàng hoá của họ. Một vài hội chợ nhắm đến một lãnh vực kinh doanh, như hội chợ ngựa vẫn được tổ chức tại Show-on-the-world, Gloucestershire ở Anh.

•During the Middle Ages most of the trade of Europe was carried on at fairs. The fairs of Champagne, Aix-la-Chapelle and Brie attracted merchants from all over Europe. One of the most important fairs was at Leipzig which began as a local fair in the 12th century. It grew into an annual market for fur, leather, glassware and textiles. Then at the end of the 17th century it became a book fair as well.

In London St Bartholomew's fair was held in Smithfield. Cloth, animals and other goods were on sale there, and strolling actors performed plays. The fair was held annually until the middle of the 19th century.

In Africa and Asia too there are fairs which have continued for centuries. Timbuktu (now in Mali) was an important trading center in the Middle Ages. Merchants from the south exchanged their gold and ivory for salt from North Africa. In India there is a famous camel fair at Pushcart in Rajas than.

Suốt thời trung cổ hầu hết việc buôn bán ở Châu Âu được thực hiện tại các hội chợ. Hội chợ rượu sâm banh, Aix-la-Chapelle và Brie đã thu hút các thương gia từ khắp châu Âu. Một trong những hội chợ nổi tiếng nhất là tại Leipzig. Nó bắt đầu như một hội chợ địa phương ở thế kỷ 12 sau phát triển thành một chợ tổ chức hàng năm bán lông thú, da, hàng thủy tinh và vải. Sau đó vào cuối thế kỷ 17 nó cũng trở thành hội chợ sách.

Hội chợ thánh Bartholomew ở Luân Đôn được tổ chức ở Smithfield. Quân áo, động vật và các hàng hoá khác được bán ở đó, và có các diễn viên lưu động trình diễn các vở kịch. Hội chợ được tổ chức hàng năm cho đến giữa thế kỷ 19.

Ở Châu Phi và Châu Á cũng có các hội chợ trong nhiều thế kỷ. Timbuktu (ngày nay ở Mali) là một trung tâm thương mại quan trọng vào thời trung cổ. Các thương gia ở miền Nam đến trao đổi vàng và ngà voi lấy muối từ Bắc Phi. Ở Ấn Độ

There are camel races and thousands of people from India and overseas camp out in tents during the fair.

One of the most important medieval fairs was held at the city of Tropes, in France. The system of weights used there was widely adopted, and is known as "troy weight" to this day. St Audrey's Fair, in the Isle of Ely, East Anglia, was renowned for its showy lace, called St Audrey's lace, soon shortened to "tawdry lace". The word tawdry now means anything cheap and showy.

Some modern fairs are continuations of the hiring fairs, where farmers seeking labour and workers looking for jobs used to meet. All the workers wore some sign of their trade: a tuft of wool in the hat for a shepherd, a tuft of cow's hair for a dairymaid, or a piece of whipcord for a carter. Such fairs were often called Mop Fairs, from these "mops" or tokens. The surviving mop fairs are pleasure fairs only.

có một hội chợ lạc đà nổi tiếng tại Pushkar ở Rajasthan. Có các cuộc đua lạc đà và hàng ngàn người từ Ấn và nước ngoài đến cắm lều, trại suốt thời gian hội chợ diễn ra.

Một trong những hội chợ quan trọng nhất thời trung cổ được tổ chức ở thành phố Troyers, Pháp. Hệ thống cân được dùng ở đó được chấp nhận rộng rãi, và được dùng cho đến ngày nay. Hội chợ thánh Audrey, tại đảo Ely, nổi tiếng về dây giày gọi là dây giày thánh Audrey.

Một số các hội chợ hiện đại là sự tiếp diễn của các hội chợ thuê mướn, ở đó các nông dân tìm lao động và các công nhân tìm việc gặp gỡ nhau. Tất cả các cộng đồng mang một dấu hiệu ngành nghề của họ. Một chùm len trong mũ cho người chăn cừu, một bó lông bò cho người phụ nữ vắt sữa bò hoặc một đoạn roi bện cho người chở hàng. Những hội chợ như vậy thường gọi là hội chợ "nhóm".

FARMING

TRỒNG TRỌT

Most types of farming produce food for people to eat. Farmers make the best use of natural resources (such as soil and climate) to produce crops and rear animals. Different types of plants and animals need different conditions to grow well in, so that there is a variety of types of farming around the world.

Dairy farming produces milk, butter and cheese from cows that graze in grassy fields. Dairy farms are usually quite close to large cities so that fresh milk can quickly reach people's kitchens.

Mixed farming involves both crops and livestock. The main area is the corn belt of the Midwest USA. Here farmers grow corn to feed to

Hầu hết công việc trồng trọt đều sản xuất ra thực phẩm cho con người ăn. Các nông dân đã tận dụng từ các nguồn tự nhiên (như đất và thời tiết) để làm các vụ mùa và chăn nuôi gia súc. Các loại động, thực vật khác nhau cần những điều kiện khác nhau để tăng trưởng tốt, do đó nông nghiệp trên thế giới rất đa dạng.

Người ta sản xuất sữa, bơ và phó mát từ loại bò được chăn thả trên các cánh đồng cỏ. Nông trại sản xuất sữa, bơ thường gần các thành phố lớn để sữa tươi nhanh chóng được đưa đến cho mọi người.

Dạng trồng trọt hỗn hợp liên quan đến cả trồng trọt và chăn nuôi. Khu vực trồng bắp chính là Trung Tây nước Mỹ. Ở đây nông dân trồng bắp để cho heo và gia súc ăn. Yếu

hogs (pigs) and cattle. Oats and hay are also grown as feed, as well as other crops such as soy beans and wheat. Mixed farming is found in Europe, too, in a region that stretches from northern Portugal and Spain across France, Germany and Poland and into the Ukraine. In Britain mixed farms are found from Devon across the counties of the Midlands.

Mediterranean farming is found in areas with a Mediterranean climate where winters are mild, summers long and dry and rainfall is quite low. These areas are around the Mediterranean Sea, and also in California, Chile, South Africa and Australia. Winter crops include wheat, barley and broccoli. Summer crops include peaches, citrus fruits, tomatoes, grapes and olives.

In many tropical countries shifting cultivation is a common type of farming. It is different from settled farming because shifting cultivators soil allows the crops to grow

mạch và cỏ khô cũng được trồng để làm thức ăn cùng các vụ mùa khác như đậu nành và lúa mì. Nông trại kiểu này cũng thấy ở Châu Âu trong các khu vực trải dài từ miền Bắc Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha ngang qua Pháp, Đức, Ba Lan và đến Ucraina. Ở Anh nông trại kiểu này được tìm thấy ở Devon gần các hạt của miền Trung Du.

Nông nghiệp Địa Trung Hải phát triển trong các khu vực có thời tiết Địa Trung Hải: mùa đông thì ôn hòa, mùa hè dài và khô, lượng mưa thấp. Những khu vực này bao quanh biển Địa Trung Hải, ở California, Chi lê, miền Nam Phi Châu và Úc. Các vụ mùa thuộc mùa đông gồm có lúa mì, lúa mạch và bông cải. Các vụ mùa trồng trong mùa hè bao gồm đào, cam quýt, cà chua, nho và trái ôliu.

Ở nhiều nước nhiệt đới, việc luân canh là một loại kiểu canh tác phổ biến. Nó khác với những nông trại cố định vì những nông dân luân canh chỉ canh tác ở nơi có

well. After a year or so in one place the farmer moves on, chops away the natural vegetation from another area, and leaves the first plot to return to its natural state. Shifting cultivation is practiced in the tropical forests of Central and South America, Africa and south-east Asia. Farmers grow maize, rice, manioc, yams millet and other food crops.

đất tốt. Sau khoảng một năm, lại phát quang khu vực khác. Mảnh đất trước được bỏ hoang để đất tự phục hồi. Luân canh phổ biến trong các khu rừng nhiệt đới ở Trung và Nam Mỹ, Châu Phi và Đông Nam Á. Các nông dân trồng bắp, lúa, cây sắn, củ từ, kê và các loại hoa màu khác.

FISHING INDUSTRY

CÔNG NGHIỆP ĐÁNH CÁ

The fishing industry employs more people than those simply catching fish. There are also the people who make and repair equipment, and those who process and sell fish.

Inshore fishing

Inshore fishing boats do not sail very far from the coast. The fishermen may use rods and lines or small nets. They usually return to sell their catch the same day. Almost every coastal village in the world has some fishermen to supply daily needs. Boats very often sail together in fleets. The boats often leave before sunrise and return in the evening. On some Caribbean islands. You can buy flying fish caught that day directly from the fisher-

Công nghiệp đánh cá thu hút nhiều lao động hơn những bắt cá đơn thuần. Cũng có những người chế tạo và sửa chữa trang thiết bị, những người chế biến và bán cá.

Đánh bắt gần bờ

Các tàu đánh bắt gần bờ không đi xa ra ngoài khơi. Những ngư dân này có thể dùng cần câu hoặc lưới nhỏ. Họ thường trở về để bán cá trong ngày. Hầu hết các làng bên bờ biển trên thế giới đều có một số ngư dân cung cấp nhu cầu hàng ngày. Các tàu này thường đi thành đoàn. Chúng thường rời bến trước khi mặt trời mọc và trở về ban đêm. Trên một số đảo ở vùng Caribe, bạn có thể mua cá cánh chuồn được bắt trong ngày từ các ngư dân,

man, who sells his catch from the sands when he returns. In other parts of the world the fish are caught at night. Fish are attracted to lights shining from the boats. The catch is sold fresh in the morning when the boats return to shore.

Deep-sea fishing

Most of the world's fish catch comes from the deep oceans, too far from land for ships to catch and return the same day. Deep-sea fishing ships are bigger than those that fish inshore. The Japanese are great fish-eaters and Japanese fishing fleets catch more fish than those of any other country. Japanese fleets catch fish all over the world, far from Japan in the seas of the North and South Atlantic, the Pacific and the Caribbean. The ships can stay at sea for months; many trawlers feed their catches into a "factory ship" where the fish are processed while still at sea. In the factory ship the fish are cleaned, gutted and frozen.

những người này bán cá trên các bãi biển khi họ trở về. Những nơi khác nhau trên thế giới, cá được đánh bắt vào ban đêm. Cá bị hấp dẫn bởi ánh sáng chiếu xuống từ các con tàu. Cá tươi được bán vào buổi sáng khi các con tàu này trở về.

Đánh bắt xa bờ

Hầu hết lượng cá đánh bắt trên thế giới là từ đáy sâu đại dương nên tàu bè khó trở về trong ngày. Những tàu đánh cá ngoài khơi lớn hơn các con tàu đánh bắt gần bờ. Người Nhật ăn rất nhiều cá và các con tàu đánh cá của Nhật đánh bắt cá nhiều hơn bất kỳ nước nào khác. Đoàn tàu này đánh bắt cá trên khắp thế giới, trên các biển thuộc Bắc và Nam Đại Tây Dương, Nam Cực, Thái Bình Dương và vùng Caribê. Các con tàu này có thể ở trên biển hàng tháng. Nhiều tàu dùng lưới cào đánh bắt và cá được chế biến trong khi còn đang trên biển. Cá trên tàu được rửa sạch sẽ, moi ruột và

The fish are caught in one of the three types of net shown below, the different types being used for different fish, some near of the ocean surface, others much deeper. The nets of some modern ships are too heavy to be dragged on board, so some have great pipes, like vacuum cleaners, that suck up the catch from the net into the hold while the net is still in the water.

Over fishing

In some oceans fishing fleets have caught too many fish. More and more ships have fished the same waters and the holes in their nets are too small to allow younger fish to escape and keep breeding to make the next generation. This "over fishing" has meant that certain stocks of fish are now in danger, such as the herrings of the north-east Atlantic and the Pacific Ocean perch.

Anchovies caught by Peruvian fleets used to be the largest single catch in the world, but since the early

đông lạnh. Cá được đánh bắt theo một trong ba cách dưới đây. Mỗi cách được dùng cho một số các loại cá khác nhau, một số loài ở gần bề mặt và một số thì ở dưới đáy biển. Lưới của một số thuyền hiện đại quá nặng để kéo lên trên thuyền, nên một số tàu có các ống lớn như các ống máy hút bụi. Ống hút cá ở lưới lên tàu trong khi lưới vẫn ở dưới nước.

Đánh cá quá mức

Trên một số đại dương các đoàn tàu đánh cá đã bắt quá nhiều cá. Ngày càng có nhiều cá bị đánh bắt trong cùng một vùng nước và các lỗ lưới quá nhỏ không để cá con thoát ra để duy trì nòi giống. Việc đánh bắt quá mức này có nghĩa là ngày nay một số đàn cá đang gặp nguy hiểm, chẳng hạn như cá trích ở Đông Bắc Đại Tây Dương và cá perca ở Thái Bình Dương.

Cá trông bị các đoàn tàu Peru đánh bắt đã từng là loài cá đông đúc nhất thế giới. Nhưng kể từ đầu thập niên

1970s the numbers caught have declined dramatically. This may be partly due to over fishing, but it is also partly because of changes in the ocean currents.

Fish farming

China is the world's most important fish-farming country. Lakes, rivers and parts of the coast are stocked with fish which are bred just to catch and eat. This fish farming is also called "aquaculture", and it is becoming more and more popular in many parts of the world. On many of Scotland's lochs (deep inland lakes) fish farms breed salmon. In coastal fish farms, sea-water fish, shrimps, crabs and lobsters can be reared, and are much easier to catch than at sea.

1970 con số đánh bắt đã giảm xuống đáng kể. Điều này có lẽ một phần là do bị đánh bắt quá mức và một phần do các dòng chảy đại dương thay đổi.

Nghề nuôi cá

Trung Quốc là một quốc gia nuôi cá quan trọng nhất thế giới. Hồ, sông và một phần bờ biển chứa đầy cá được nuôi để đánh bắt và để ăn. Công việc này cũng được gọi là nghề nuôi trồng thủy sản và ngày càng trở nên phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới. Trong các hồ nuôi cá ở Scot-len, người ta nuôi cá hồi. Trong các trại cá ven bờ biển, cá biển, tôm, cua và tôm hùm có thể được nuôi, và dễ đánh bắt hơn ở ngoài biển.

FOLK DANCE

VŨ ĐIỀU DÂN GIAN

A folk dance is special to the part of the world it comes from. Each country, each area, has folk dances of its own. In Britain, morris dancing is probably the best-known type of folk dance. There are morris dancing troupes in most towns and cuties. They perform outside in good weather, and send round a hat to collect money from their audience. Other British folk dances include Highland dancing and Lancashire clog dancing. Nowadays most such dances are for entertainment, but centuries ago the dancers has more serious purposes.

What were folk dances for?

Some folk dances were performed to bring food fuck and ensure good crops.

Vũ điệu dân gian là vũ liệu đặc thù phát xuất một nơi nào đó trên thế giới. Mỗi nước, mỗi vùng, có các vũ điệu dân gian riêng của họ. Ở Anh, vũ điệu morris có lẽ là vũ điệu nổi tiếng nhất. Còn có những đoàn múa morris ở hầu hết các thành phố và thị trấn. Họ trình diễn ngoài trời lúc thời tiết tốt và đưa mũ vòng quanh để thu tiền từ khán giả. Những vũ điệu dân gian khác của Anh như vũ điệu ở vùng cao nguyên và vũ điệu clog ở vùng Lancashire. Ngày này hầu hết những điệu múa như vậy chỉ để tiêu khiển, nhưng cách đây nhiều thế kỷ những vũ công có các mục đích nghiêm túc hơn.

Các vũ điệu dân gian nhằm mục đích gì?

Một số vũ điệu dân gian được biểu diễn để mang lại

Many became part of religious ceremonies. In the Far East, People dressed as dragons or lions danced to frighten away evil spirits. The Maori performed war-dances to delight the gods of war and terrify the enemy. People in dry areas, for example the Aborigines in Australia and the plains Indians of North America, performed rain-dances to please the shy-gods and bring rain. The dance movements imitated the swelling of the clouds and the flow of falling water.

Other folk dances began as celebrations. People literally "danced for joy". In many parts of the world, dancers performed to celebrate a successful harvest. Their movements imitated the action of ploughing, sowing and gathering.

In eastern European countries, people still dance at weddings, baptisms, and other family occasions. In Africa, there are dances for just about every social event. In Britain and the USA children play games such as

may mắn và mùa màng bội thu. Nhiều điệu múa trở thành một phần trong nghi lễ tôn giáo. Ở Viễn Đông người ta mặc trang phục như rồng hoặc sư tử nhảy múa để xua đuổi tà ma. Thổ dân Maori biểu diễn các vũ điệu chiến tranh để làm vui lòng các vị thần chiến tranh và làm kẻ thù sợ hãi. Những người ở các vùng khô khan như thổ dân Úc và người da đỏ thuộc Bắc Mỹ, trình diễn các vũ điệu múa để xin thần thánh ban mưa. Động tác múa bắt chước cảnh mây tích tụ và cảnh mưa rơi.

Các vũ điệu dân gian khác bắt đầu như lễ kỷ niệm. Theo nghĩa đen là "nhảy cho vui". Ở nhiều nơi trên thế giới, người ta múa để mừng được mùa. Động tác múa bắt chước hành động cày, gieo hạt và thu hoạch.

Ở các nước thuộc Đông Âu, người ta vẫn nhảy vào các ngày cưới, lễ rửa tội, và các dịp khác của gia đình. Ở Châu Phi, có các vũ điệu cho hầu hết các sự kiện xã hội. Ở Anh và Mỹ trẻ em

“Ring a Ring o’ Roses” or “Oranges and Lemons”. Although we seldom think of such games as folk dances, that is what they are.

Folk-dance troupes

Until the end of the 19th century, folk dances, like folk songs, were little known outside their own country or local area. But just as some late 19th century collectors began rescuing and publishing folk songs, so other people collected dances. They visited country areas, watched the dances and noted down the steps.

chơi các trò chơi trông giống những vũ điệu dân gian.

Các đoàn múa dân gian

Trước cuối thế kỷ 19, các vũ điệu dân gian, giống như các bài hát dân ca, ít được biết đến bên ngoài đất nước hoặc địa phương. Nhưng đến cuối thế kỷ 19, một số nhà sưu tầm bắt đầu tuyển và xuất bản các bản dân ca, vì vậy những người khác đi sưu tầm các điệu vũ. Họ đến các vùng thôn quê xem múa và ghi chép lại các bước nhảy.

LIE DETECTORS

MÁY PHÁT HIỆN NÓI DỐI

Lie detectors (also known as polygraphis) are electrical instruments which may help to tell when someone is lying. When people start telling lies, they can feel under stress. A lie detector records the tiny changes which occur in the body when someone is under stress. It will pick up a faster heartbeat, more rapid breathing, a change in blood pressure or an increase in sweating.

In some countries, the police use lie detectors when they question suspects. However, not all countries will accept the evidence from lie detectors in court.

The lie detector was invented in 1921 by John Larson, a medical student from California.

Máy phát hiện nói dối là một thiết bị điện tử có thể giúp phát hiện khi nào người ta nói dối. Khi một người bắt đầu nói dối họ cảm thấy căng thẳng. Thiết bị này sẽ ghi lại những thay đổi nhỏ diễn ra trong cơ thể con người khi họ căng thẳng. Nó sẽ thu được nhịp tim đập nhanh hơn, thở nhanh hơn, sự thay đổi trong áp suất của máu hoặc có nhiều mồ hôi toát ra.

Ở một số nước, cảnh sát sử dụng thiết bị này khi họ xét hỏi. Tuy nhiên, không phải nước nào cũng chấp nhận các chứng cứ từ các thiết bị phát hiện nói dối tại tòa.

John Larson đã phát minh ra thiết bị phát hiện nói dối vào năm 1921. Khi đó ông là sinh viên khoa Y tại California.

LAW

PHÁP LUẬT

If people are playing a game, such as football or cricket, they have to keep to the rules. Drivers have to obey the rules of the road, or there would be constraint accidents. In just the same way, the citizen of a country has to keep to certain rules. We call these rules the law of the land.

In Britain the laws are made by Parliament or by the judges; in the USA. Congress makes the laws; and in France it is the National Assembly. In most other countries laws are made by bodies like these.

Systems of law vary in different countries. Even in the United Kingdom there are two legal systems, one for England and Wales and another Ireland is similar to that

Nếu con người tham gia một trò chơi, như đá banh hoặc chơi crickê, họ phải tuân theo những luật lệ. Tài xế cần phải chấp hành luật lệ giao thông nếu không những tai nạn sẽ thường xuyên xảy ra. Cũng cách đó, công dân của một nước cần phải tuân thủ những qui luật nhất định. Chúng ta gọi đó là pháp luật của đất nước.

Ở Anh pháp luật được làm ra do quốc hội hoặc do các thẩm phán, ở Mỹ quốc hội làm ra luật và ở Pháp cũng thế. Hầu hết pháp luật ở những nước khác cũng được làm ra do những cơ quan tương tự như vậy.

Hệ thống pháp luật ở mỗi nước đều khác nhau. Ngay cả vương quốc Anh cũng có đến hai hệ thống luật pháp, một của Anh và xứ Walse và một

of England and Wales, but special procedures have been introduced during the last 20 years.

Kinds of law

There are basically three kinds of law. Criminal law deals with people who are accused of committing a crime. Civil law deals with cases where someone's rights have been interfered with but where no crime has taken place. For instance, robbery is a criminal matter whereas libel is usually a civil matter.

Public international law governs the way in which countries deal with one another. Some international law is laid down in treaties or agreements. For instance the European Community was set up by the Treaty of Rome in 1957. Other international law is the result of centuries of custom.

Law counts

There are many different kinds of law count in England and Wales.

của Scotland. Hệ thống luật pháp ở Bắc Ailen thì giống với Anh và xứ Walse nhưng có những thủ tục đặc biệt được áp dụng suốt 20 năm qua.

Các loại luật

Có ba loại luật cơ bản: Luật hình sự áp dụng với những người phạm các tội ác. Luật dân sự áp dụng trong trường hợp quyền lợi của một người nào đó bị vi phạm, nhưng không có tội ác xảy ra.

Luật quốc tế chi phối đường lối của nước này đối với nước khác. Một số luật quốc tế đã được đưa vào trong các hiệp ước hoặc các thỏa thuận. Ví dụ như cộng đồng châu Âu được thành lập bởi hiệp ước Rome năm 1957. Những luật quốc tế khác là kết quả của tập quán trong nhiều thế kỷ.

Tòa án

Có nhiều dạng tòa án pháp lý khác nhau ở Anh và xứ Wales.

Magistrates' courts are local courts which try over 95 per cent of all criminal cases. They try minor offences and can only give out certain limited punishments. They send more serious cases for trial at a higher court before a judge and jury.

Juvenile courts are special magistrates' courts which hear charges against young offenders between the ages of 10 and 17. Children under 10 cannot be taken to court because they are not considered old enough to understand that they have committed a crime.

Crown courts deal with more serious criminal cases, and trials are held before a judge and jury. The Crown Court in the City of London is known as the Central Criminal Court or the Old Bailey.

County courts have a judge but not a jury (except very rarely) and hear minor civil cases. More serious civil cases go to the High Court of Justice, which sits at the

Tòa án địa phương Xử hơn 95% các vụ tội phạm hình sự. Họ xử những vi phạm nhẹ và chỉ có thể đưa ra một số giới hạn hình phạt. Những vụ nghiêm trọng được chuyển lên tòa án cấp cao hơn để xử trước chánh án và bồi thẩm đoàn.

Tòa án thiếu niên là tòa án địa phương đặc biệt chuyên xét xử các bị cáo từ 10 đến 17 tuổi. Trẻ em dưới 10 tuổi không phải ra tòa vì chúng không đủ hiểu biết như người lớn để hiểu rằng mình đã phạm tội.

Tòa án hoàng gia xử các vụ nghiêm trọng trước một chánh án và bồi thẩm đoàn. Tòa án hoàng gia tại Luân Đôn được gọi là Tòa án hình sự trung ương.

Tòa án cấp hạt chỉ có một chánh án mà không có bồi thẩm đoàn (trừ ít trường hợp ngoại lệ) và xử những vụ kiện dân sự nhỏ. Những vụ nghiêm trọng hơn thì chuyển

Royal Courts of Justice in the Strand, London, and at 24 other places.

People who are not satisfied with the decision of a court case may appeal to a higher court in the hope that the judgement will be changed. Appeals from the Crown and County courts are taken to the Court of Appeal in London. Finally, an appeal may be heard by the law lords of the House of Lords, the highest court in the land.

Scottish courts

In Scotland magistrates sit in district courts. Criminal and civil cases are both heard in sheriff courts. More serious criminal cases go to the High Court, which sits in Edinburgh and some other towns. The High Court in Edinburgh also acts as the final appeal court in criminal cases. The Inner House of the Court of Session in Edinburgh tries important civil cases and acts as a court of appeal for such cases.

lên thẩm án tối cao thuộc tòa án hoàng gia ở Strand, Luân Đôn và ở 24 địa phương khác.

Những người không hài lòng với phán quyết của tòa án có thể kháng án ở tòa án cao hơn với hy vọng những phán quyết được thay đổi. Kháng án từ tòa án hoàng gia và tòa án cấp hạt được đưa đến Tòa phúc thẩm ở Luân Đôn. Cuối cùng, một kháng cáo có thể được xem xét bởi các thẩm phán của Thượng nghị viện, tòa án tối cao của nước.

Tòa án Scotland

Ở Scotland thẩm phán xử ở tòa án cấp quận. Các vụ hình sự và dân sự đều được xử tại địa phương. Các vụ hình sự nghiêm trọng hơn sẽ được đưa lên tòa án cấp cao tại Edinburgh và ở vài thị trấn khác. Tòa án cấp cao ra phán quyết chung thẩm cho các vụ hình sự. Một bộ phận của tòa án cấp cao xét xử những vụ kiện dân sự quan trọng và hoạt động như một tòa phúc thẩm đối với các vụ kiện này.

Other courts

In the USA there are two systems of courts, one for the individual states and the other (Federal) system for the nation as a whole. The highest court is the Supreme Court in Washington, DC.

Some questions of international law are dealt with by the International Court of Justice in The Hague, The Netherlands. The European Court of Justice meets in Luxembourg and hears any cases which involve people breaking European Community rules and regulations. As the European Community grows in importance, so the European Court of Justice does.

Lawyers

In Briarain most of the day-day legal work is handled by solicitors. They deal directly with the public, make wills, handle property deals and represent clients in the magistrates' courts.

Các tòa án khác

Ở Mỹ có hai hệ thống tòa án, tòa án tiểu bang và tòa án liên bang. Cấp cao nhất là tòa án tối cao ở Washington DC.

Một số vấn đề về luật quốc tế được xét xử bởi tòa án quốc tế ở The Hague - Hà Lan. Tòa án Châu Âu họp tại Luxembourg và xử bất kỳ vụ nào có liên quan đến việc vi phạm luật lệ và quy định của Cộng đồng Châu Âu. Cộng đồng ngày nay càng đóng vai trò quan trọng nên tòa án châu Âu cũng thế.

Luật sư

Ở Anh hầu hết những công việc luật pháp hàng ngày được các luật sư giải quyết. Họ giải quyết trực tiếp với người dân, viết di chúc, giải quyết tranh chấp tài sản, và đại diện cho thân chủ tại tòa án địa phương.

In higher courts a client is usually represented by a barrister (in Scotland by a member of the Faculty of Advocates). A senior barrister may be appointed a Queen's Counsel (QC), which means he or she can act as a judge.

Most magistrates are unpaid Justices of the Peace (JPs) who volunteer to do the work. Some magistrates in big cities are paid for their work and are called stipendiary magistrates. All JPs are advised by the clerk of the court, who is a trained lawyer.

American lawyers all receive much the same basic training. Those who appear in court are called counsellors, but attorneys who do the same work as British solicitors can also appear in court on behalf of their clients.

Legal systems

English common law is a set of laws which has grown up over the centuries. It is not based on any specific laws made by Parliament, but is

Ở tòa án cấp cao hơn thân chủ cũng có đại diện là luật sư bào chữa. Một luật sư cao cấp được chỉ định bởi hội đồng tư vấn của nữ hoàng, nghĩa là người đó có thể đóng vai trò như là một thẩm phán. Phần lớn thẩm phán địa phương làm việc không lương. Một số thẩm phán ở các thành phố lớn được trả thù lao. Hầu hết các thẩm phán tòa hòa giải được tư vấn bởi các thư ký tòa án, là một luật sư thực tập.

Tất cả các luật sư người Mỹ đều được đào tạo cơ bản như nhau. Những người có mặt tại tòa án được gọi là cố vấn, nhưng các luật sư cũng có thể có mặt tại tòa để đại diện cho thân chủ của họ.

Hệ thống pháp luật

Luật của Anh là một bộ các luật đã được ban hành và sửa đổi qua nhiều thế kỷ. Nó không dựa trên bất kỳ luật cụ thể nào do quốc hội

recorded in the decisions of judges over hundreds of years. For this reason it is sometimes called case law.

In France the laws of the land had become so complicated by the time of the Revolution in 1789 that they decided to start again and draw up a new set of laws. The 2.281 Articles of the Code Napoléon (or Code, Civil des Francais) were published in 1804 and have remained the basis of French law ever since. Other countries including Germany in 1896 and Switzerland in 1912, later 'codified' their laws, and many countries in the 20th century have used these legal codes as a model for their own legal systems.

Much US law is founded on English common law, and relies on judgements made in English court before the US won its independence.

ban hành mà được ghi nhận từ các quyết định của quan tòa qua hàng trăm năm. Vì lý do này đôi khi nó được gọi là luật của các vụ kiện.

Ở Pháp, luật đã trở nên quá phức tạp trước thời kỳ cách mạng năm 1789 nên họ đã quyết định soạn thảo ra một bộ luật mới. 2281 điều khoản của bộ luật Napoleon được ban hành vào năm 1804 và trở thành nền tảng của luật nước Pháp. Các quốc gia khác như Đức vào năm 1896 và Thụy Sĩ vào năm 1912 đã hệ thống hóa các luật của họ và nhiều quốc gia ở thế kỷ 20 đã sử dụng các bộ luật này như khuôn mẫu cho hệ thống pháp luật riêng của họ.

Nhiều luật pháp Mỹ đã được hình thành trên cơ sở luật của Anh và tìm vào các phán quyết do tòa án Anh đưa ra trước khi nước Mỹ giành được nền độc lập.

MỤC LỤC

Chương 1: QUẢNG CÁO TUYỂN DỤNG	7
<u>Bài 1:</u> Phân tích quảng cáo tuyển dụng	8
<u>Bài 2:</u> Phân tích các mẫu người mà công ty có nhu cầu tuyển dụng	9
Chương 2: BẢN SƠ YẾU LÝ LỊCH	37
<u>Bài 1:</u> Phân tích bản sơ yếu lý lịch	38
<u>Bài 2:</u> Những ví dụ thực tế về sơ yếu lý lịch	41
Chương 3: PHÒNG VẤN	50
<u>Bài 1:</u> Giới thiệu bản thân	51
<u>Bài 2:</u> Những đặc điểm bản thân mà mỗi cá nhân đã trải qua	60
<u>Bài 3:</u> Quá trình học tập	71
<u>Bài 4:</u> Môi trường học tập	82
<u>Bài 5:</u> Hoàn cảnh gia đình	98
<u>Bài 6:</u> Đặc điểm tính cách	112
Chương 4: PHÒNG VẤN - NGUYỄN VỌNG ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC	127
<u>Bài 1:</u> Kinh nghiệm làm việc	128
<u>Bài 2:</u> Mục đích làm việc	139
<u>Bài 3:</u> Điều kiện công việc trong tương lai	146

<i>Bài 4:</i> Tự giới thiệu	157
<i>Bài 5:</i> Những điều kiện khác	161
Chương 5: NHỮNG MẪU ĐÀM THOẠI VỀ TÌNH HUỐNG PHỎNG VẤN	166
<i>Bài 1:</i> Đàm thoại phỏng vấn thư ký	167
<i>Bài 2:</i> Đàm thoại phỏng vấn mậu dịch viên	182
TUYỂN CHỌN CÁC BÀI DỊCH ANH - VIỆT THEO CHỦ ĐỀ	189

**TIẾNG ANH DÙNG CHO PHÒNG VẤN TUYỂN DỤNG
& XIN VIỆC**

Hồng Quang - Ngọc Huyền

Chịu trách nhiệm xuất bản: ĐOÀN MINH TUẤN

Biên tập: NGUYỄN SƠN

Sửa bản in: NGUYỄN GIANG

Bìa: THANHNGHIA BOOKSTORE

In 1.000 cuốn, khổ 14.5 * 20.5 cm

Tại Công ty cổ phần in Bến Tre

Giấy CNKHĐT số 288-2013/CXB/203-08/TN.

Quyết định xuất bản số: 455/QĐ-TN/CN cấp ngày 24/09/2013

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2014.